

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Điện Biên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định: số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG và điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình MTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, tỉnh Điện Biên; số 88/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; số 105/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 03 CTMTQG trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 110/NQ-HĐND ngày 31/10/2022 về việc thông qua kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ huyện đạt chuẩn nông thôn mới thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 117/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 về việc điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-

2025 và năm 2022; thông qua điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025;

Xét Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../6/2023 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023 và xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024, Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS, ngày ... tháng ... năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024, tỉnh Điện Biên với tổng số vốn 5.510.529 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương: Dự kiến nhu cầu vốn: 2.156.854 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 945.000 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.141.854 triệu đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết: 35.000 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương: 35.000 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: Dự kiến nhu cầu vốn: 1.747.205 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: 1.647.205 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 100.000 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia: Dự kiến nhu cầu vốn: 1.606.470 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 925.215 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 458.385 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 222.870 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 1;2;3;4;5 và 6 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- ĐBQH, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ
NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.624.531	1.307.070	4.624.531	19.655.147	5.510.529	
1	Vốn NSNN	4.624.531	1.307.070	4.624.531	19.655.147	5.510.529	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Vốn ngân sách địa phương	1.299.619	409.934	1.299.619	7.044.795	2.156.854	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	696.319	303.936	696.319	3.734.700	945.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	500.000	85.830	500.000	3.140.995	1.141.854	
-	Xổ số kiến thiết	35.000	8.483	35.000	168.000	35.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	68.300	11.685	68.300	1.100	35.000	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	2.148.294	557.676	2.148.294	7.788.955	1.747.205	
-	Vốn trong nước	1.843.900	512.017	1.843.900	6.975.720	1.647.205	
	<i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>186.000</i>	<i>27.900</i>	<i>186.000</i>	<i>186.000</i>		
-	Vốn nước ngoài	304.394	45.659	304.394	813.235	100.000	

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			
1.3	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	1.176.618	339.460	1.176.618	4.821.397	1.606.470	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	632.564	191.029	632.564	2.550.925	925.215	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	435.974	116.299	435.974	1.606.004	458.385	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	108.080	32.132	108.080	664.468	222.870	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật						

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025					Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																
Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																								
Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:																								
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư																						
2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
TỔNG SỐ							9.480.370	5.515.150	1.694.907	1.299.619	524.254	409.934	1.694.907	1.299.619	5.086.341	2.566.325	6.276.971				2.361.430				2.476.330	2.156.854				
A Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							4.169.500	3.086.545	695.288	500.000	170.151	85.830	695.288	500.000	1.695.170	710.691	3.086.545				710.691				1.211.330	1.141.854				
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TDC Nông Bua đến khu TDC Pù Tìn)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	30.883	174.288	20.000	87.321	3.000	174.288	20.000	539.117	20.000	30.883				20.000				10.883	10.883				
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	855.000	366.000	366.000	65.730	65.730	366.000	366.000	750.000	505.000	855.000				505.000				350.000	350.000				
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công công, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	56.388	56.388	8.458	8.458	56.388	56.388	249.917	128.079	188.162				128.079				60.083	60.083				
4	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	47.612	47.612	7.142	7.142	47.612	47.612	104.612	47.612	89.000				47.612				41.388	41.388				
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.000	5.000	13.000				5.000				8.000	8.000				
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Nậm Pồ- Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.000	5.000	13.500				5.000				8.500	8.500				
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000									200.000							170.000	170.000					
8	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP				702.000	702.000									702.000							167.000	167.000					
9	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP				790.000	790.000									790.000							191.000	191.000					
10	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	1.000				1.000		1.000		60.000							120.000	60.000					
11	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	40.000				40.000		40.524		145.000							84.476	75.000					
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xỏ số kiến thiết)						5.081.160	2.224.716	964.619	764.619	345.621	315.621	964.619	764.619	3.234.711	1.792.444	3.078.226				1.587.549				1.230.000	980.000				
I	Dự phòng (10%)						210.000	210.000	69.632	69.632	10.445	10.445	69.632	69.632	69.632	69.632	210.000				69.632				94.500	94.500				
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	508 lô đất TDC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	69.632	69.632	10.445	10.445	69.632	69.632	69.632	69.632	210.000				69.632				94.500	94.500				
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý							188.006	188.006	101.206	101.206	188.006	188.006	545.772	545.772	1.008.369				545.772				255.150	255.150					
1	Thành phố Điện Biên Phủ							19.935	19.935	11.746	11.746	19.935	19.935	57.870	57.870	106.921				57.870				27.054	27.054					
2	Huyện Điện Biên							24.259	24.259	8.154	8.154	24.259	24.259	70.423	70.423	130.113				70.423				32.923	32.923					
3	Huyện Tuần Giáo							23.368	23.368	15.350	15.350	23.368	23.368	67.837	67.837	125.336				67.837				31.714	31.714					
4	Huyện Điện Biên Đông							20.451	20.451	5.575	5.575	20.451	20.451	59.367	59.367	109.687				59.367				27.754	27.754					
5	Huyện Mường Ảng							15.383	15.383	9.901	9.901	15.383	15.383	44.656	44.656	82.506				44.656				20.877	20.877					
6	Huyện Mường Nhé							19.976	19.976	10.819	10.819	19.976	19.976	57.989	57.989	107.140				57.989				27.110	27.110					
7	Huyện Mường Chà							19.220	19.220	17.797	17.797	19.220	19.220	55.794	55.794	103.085				55.794				26.084	26.084					
8	Huyện Tủa Chùa							17.503	17.503	9.916	9.916	17.503	17.503	50.809	50.809	93.875				50.809				23.753	23.753					
9	Huyện Nậm Pồ							21.523	21.523	8.159	8.159	21.523	21.523	62.482	62.482	115.441				62.482				29.210	29.210					
10	Thị xã Mường Lay							6.389	6.389	3.789	3.789	6.389	6.389	18.546	18.546	34.265				18.546				8.670	8.670					
III	NSDP cấp tỉnh quản lý						4.871.160	2.014.716	706.981	506.981	233.970	203.970	706.981	506.981	2.619.306	1.177.039	1.859.857				972.145				880.350	630.350				
III.1	Vay mới, trả phí vay, lãi vay						81.500	81.500	11.685	11.685			81.500	81.500	152.432	152.432	95.200				152.432				45.000	45.000				
1	Trả lãi vay							3.600	3.600				3.600	3.600										3.000	3.000					
2	Vay để trả nợ gốc (vay lại)							9.600	9.600				9.600	9.600										7.000	7.000					
3	Vay để bù đắp bởi chi (bởi chi NSDP)							68.300	68.300	11.685	11.685		68.300	68.300										35.000	35.000					
III.2	Đầu ứng các dự án ODA						1.359.665	195.433	37.000	37.000	18.201	18.201	37.000	37.000	376.366	113.207	167.623				66.673				46.008	46.008				
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	33.000	33.000	17.601	17.601	33.000	33.000	366.693	103.534	152.190				57.000				43.008	43.008				
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên				2021-2024	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	9.673	9.673	15.433				9.673				3.000	3.000				
III.3	Các dự án trong diện						1.307.400	327.400	220.000	20.000	33.000	3.000	220.000	20.000	774.000	44.000	327.400				44.000				528.000	278.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						1.300.000	320.000	220.000	20.000	33.000	3.000	220.000	20.000	774.000	44.000	320.000				44.000				526.000	276.000				
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP- huyện Điện Biên	36,02 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	220.000	20.000	33.000	3.000	220.000	20.000	774.000	44.000	320.000				44.000				526.000	276.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023																
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)														Trong đó: NSDP		
Giai đoạn 2021-2025																		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:																										
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư																				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.400	7.400									7.400								2.000	2.000					
1	Xây dựng điểm tái định cư số 1 mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	C	TP DBP		2024-2025		7.400	7.400									7.400								2.000	2.000					
III.4	Phân theo ngành/lĩnh vực						2.204.095	1.491.883	368.481	368.481	171.084	171.084	368.481	368.481	1.316.508	867.400	1.269.634								261.342	261.342					
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng						218.600	129.600	57.327	57.327	13.826	13.826	57.327	57.327	107.850	107.850	129.400								20.800	20.800					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						31.600	31.600	7.650	7.650	4.404	4.404	7.650	7.650	30.650	30.650	31.400														
1	Kê chống sạt doanh trại dB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên	514,8 m	2021-2023	1117/QĐ-UBND 29/10/2020	14.600	14.600	1.100	1.100	348	348	1.100	1.100	14.300	14.300	14.400														
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP DBP		2021-2023	3039/QĐ-UBND 23/11/2021	5.000	5.000	550	550	111	111	550	550	4.950	4.950	5.000														
3	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2021-2023	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	3.200	3.200	1.734	1.734	3.200	3.200	7.600	7.600	8.000														
4	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	C	H Điện Biên		2022-2023	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	2.800	2.800	2.212	2.212	2.800	2.800	3.800	3.800	4.000														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						187.000	98.000	49.677	49.677	9.421	9.421	49.677	49.677	77.200	77.200	98.000								20.800	20.800					
1	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	C			2022-2024	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	10.000	10.000	3.470	3.470	10.000	10.000	18.000	18.000	35.000									17.000	17.000				
2	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2021-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	57.000	37.677	37.677	5.652	5.652	37.677	37.677	57.000	57.000	57.000														
3	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP DBP		2023-2024	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	6.000								3.800	3.800					
2	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội						25.000	25.000	15.400	15.400	2.310	2.310	15.400	15.400	19.800	19.800	24.652								4.652	4.652					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						7.000	7.000	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	6.800	6.800	7.000														
1	Nhà làm việc cấp lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	C	TP DBP		2021-2023	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	6.800	6.800	7.000														
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						18.000	18.000	13.000	13.000	1.950	1.950	13.000	13.000	13.000	13.000	17.652								4.652	4.652					
1	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	10.000	10.000	1.500	1.500	10.000	10.000	10.000	10.000	13.800								3.800	3.800					
2	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.000	3.000	3.852								852	852					
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						428.900	352.392	71.700	71.700	36.082	36.082	71.700	71.700	295.042	214.634	260.703								152.800	40.719	40.719				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						231.100	179.992	33.800	33.800	24.679	24.679	33.800	33.800	204.557	149.149	95.803								92.800	1.501	1.501				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP DBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	6.500	6.500	1.750	1.750	6.500	6.500	97.570	67.449	13.200									700	700				
2	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP DBP	C	TP DBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	7.000	7.000	6.000	6.000	7.000	7.000	14.488	13.200	13.312														
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP DBP	C	TP DBP	08 phòng học	2021-2023	576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	4.000	4.000	3.000	3.000	4.000	4.000	12.700	11.200	11.300														
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP DBP	C	TP DBP	09 phòng học	2021-2023	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	4.500	4.500	4.000	4.000	4.500	4.500	12.200	10.700	10.800														
5	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP DBP	C	TP DBP	12 phòng học	2021-2023	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	4.000	4.000	3.800	3.800	4.000	4.000	13.700	12.200	12.300														
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sín xã Leng Su Sín	C	Mường Nhé	12 phòng học+ 04 phòng bộ môn	2021-2023	1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	1.500	1.500	1.137	1.137	1.500	1.500	17.700	11.700	11.790								11.500						
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học	2021-2023	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	3.300	3.300	2.400	2.400	3.300	3.300	18.500	11.500	11.800									500	500				
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	08 phòng học	2021-2023	1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	3.000	3.000	2.592	2.592	3.000	3.000	17.699	11.200	11.301									301	301				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						88.400	65.400	25.900	25.900	9.603	9.603	25.900	25.900	77.685	52.685	58.100								47.400	9.218	9.218				
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	B	Nậm Pồ	10 phòng học+ 40 phòng nội trú	2019-2024	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	8.000	8.000	2.282	2.282	8.000	8.000	43.985	18.985	16.000									848	848				
2	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C	TP DBP	DTXD: 401m2	2022-2024	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	7.200	7.200	7.700								700	700					
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP DBP	C	TP DBP	01 Nhà nội trú	2022-2024	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	5.500	5.500	5.141	5.141	5.500	5.500	9.600	9.600	10.100									439	439				
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	5 phòng học+ 12 phòng nội trú	2022-2024	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	3.000	3.000	770	770	3.000	3.000	8.500	8.500	9.800									1.131	1.131				
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP DBP	17 phòng học	2022-2024	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	6.400	6.400	960	960	6.400	6.400	8.400	8.400	14.500									6.100	6.100				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						89.400	87.000	12.000	12.000	1.800	1.800	12.000	12.000	12.600	12.600	86.800								12.400	25.000	25.000				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	14.500									5.000	5.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2023	KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025					Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
																														Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						372.816	199.916	8.000	8.000	1.200	1.200	8.000	8.000	243.750	70.850	115.200					8.250				39.500	39.500					
	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	237.150	64.250	26.000					2.250				9.500	9.500					
2	Kế chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	Kế 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	35.600					2.000				10.000	10.000					
3	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngâm - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBD	Tuổi 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	26.800					2.000				10.000	10.000					
4	Kế chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kế 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	26.800					2.000				10.000	10.000					
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.000	7.000									7.000								2.000	2.000						
1	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Co xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2024-2025		7.000	7.000									7.000								2.000	2.000						
10.2	Công nghiệp																															
10.3	Giao thông						239.500	154.800	28.200	28.200	12.083	12.083	28.200	28.200	140.500	70.600	136.900					69.700				29.300	29.300					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						132.500	58.700	19.000	19.000	6.794	6.794	19.000	19.000	125.900	56.000	58.000					55.300				500	500					
1	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	9,8 km	2021-2023	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	3.500	3.500	1.926	1.926	3.500	3.500	18.561	10.061	10.500					10.061										
2	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Năm Cản, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	4,6 km	2021-2023	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.300	3.300	495	495	3.300	3.300	13.339	3.539	3.800					3.539										
3	Đường Trung tâm xã Tènh Phông (Km1+967) - bản Thẩm Nấm, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	4,4 km	2021-2023	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500	9.600	9.600	10.000					9.500				500	500					
4	Sửa chữa, nâng cấp đường Tru Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD	C	ĐBD	3,0 km	2021-2023	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	3.000	3.000	2.797	2.797	3.000	3.000	9.700	6.100	6.300					6.000										
5	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lúa, Tủa Đình, huyện ĐBD	C	ĐBD	5,0 km	2021-2023	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500	13.600	8.600	8.900					8.500										
6	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pù Tầu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	1,63 km	2022-2023	985/QĐ-UBND 31/5/2021	22.000	7.000	3.400	3.400	510	510	3.400	3.400	21.600	6.600	6.800					6.400										
7	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	C	Mường Chà	4,0 km	2021-2023	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	1.800	1.800	466	466	1.800	1.800	39.500	11.500	11.700					11.300										
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	5.200	5.200	4.688	4.688	5.200	5.200	10.400	10.400	12.800					10.200				2.600	2.600					
1	NC SC đường nội thị, thềm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	C	ĐBD	3,4 km	2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	5.200	5.200	4.688	4.688	5.200	5.200	10.400	10.400	12.800					10.200				2.600	2.600					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						74.000	63.100	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.200	4.200	63.100					4.200				26.000	26.000					
1	Cửa Nà Khou, huyện Năm Pồ	C	Năm Pồ	Cầu 109m	2023-2025	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.200	4.200	39.000					4.200				15.000	15.000					
2	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé	Cầu 114m	2023-2025	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100									24.100								11.000	11.000						
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024						20.000	20.000									3.000								200	200						
1	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xã Phình 1+2, xã Xã Tằng, huyện Mường Chà	C	Mường Chà		2025-2027		20.000	20.000									3.000								200	200						
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																															
10.5	Thương mại																															
10.6	Cấp thoát nước						14.500	14.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	10.839	10.839	14.500					10.839				3.661	3.661					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						14.500	14.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	10.839	10.839	14.500					10.839				3.661	3.661					
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Cấp nước cho 8.500 người	2022-2024	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	10.839	10.839	14.500					10.839				3.661	3.661					
10.7	Kho tàng																															
10.8	Du lịch						13.000	13.000	5.000	5.000	1.824	1.824	5.000	5.000	9.687	9.687	12.900					9.587				3.313	3.313					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	5.000	5.000	1.824	1.824	5.000	5.000	9.687	9.687	12.900					9.587				3.313	3.313					
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2022-2024	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	5.000	5.000	1.824	1.824	5.000	5.000	9.687	9.687	12.900					9.587				3.313	3.313					
10.9	Bưu chính, viễn thông																															
10.10	Công nghệ thông tin						39.460	39.460	17.500	17.500	2.625	2.625	17.500	17.500	26.610	26.610	39.460					26.610				11.800	11.800					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						22.460	22.460	12.500	12.500	1.875	1.875	12.500	12.500	21.410	21.410	22.460															
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	C			2022-2023	3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460	12.500	12.500	1.875	1.875	12.500	12.500	21.410	21.410	22.460					21.410										
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						17.000	17.000	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.200	5.200	17.000					5.200				11.800	11.800					
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	C			2023-2024	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.200	5.200	17.000					5.200				11.800	11.800					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP														
																	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP								
Giai đoạn 2021-2025																		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:																									
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa	C	Tòa Chùa	6,6 km	2022-2024	3140/QĐ-UBND 30/11/2021		25.000	10.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	24.000	9.000	10.000				9.000				1.000	1.000			
2	Kế bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tân Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	C	Mường Ảng	Kế 820m	2022-2024	1705/QĐ-UBND 17/9/2021		39.800	31.840	10.000	10.000	3.009	3.009	10.000	10.000	15.200	15.200	31.640				15.000				16.640	16.640			
3	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)	C	Mường Ảng		2022-2024	3135/QĐ-UBND 29/11/2021		20.000	10.000	4.000	4.000	3.721	3.721	4.000	4.000	8.000	8.000	10.000				8.000				2.000	2.000			
4	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	C	Mường Lay		2022-2024	3142/QĐ-UBND 30/11/2021		13.000	13.000	7.200	7.200	2.662	2.662	7.200	7.200	9.200	9.200	13.000				9.200				3.800	3.800			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024							14.900	10.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	9.800				2.000				3.000	3.000			
1	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	1,4 km	2023-2025	2204/QĐ-UBND 02/12/2022		14.900	10.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	9.800				2.000				3.000	3.000			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024							47.800	45.800							300	300	41.500								12.000	12.000			
1	Kế bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Năm Pô	C	Năm Pô	Kế 738m	2024-2025	859/QĐ-UBND 28/5/2021		39.800	39.800							200	200	35.600								10.000	10.000			
2	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP ĐBP	0,4 km	2024-2025	3388/QĐ-UBND 31/12/2021		8.000	6.000							100	100	5.900							2.000	2.000				
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																													
11	Nghành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN							164.785	97.650	32.924	32.924	23.588	23.588	32.924	32.924	80.400	73.500	94.550				72.800				11.150	11.150			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023							94.835	62.700	21.924	21.924	15.486	15.486	21.924	21.924	64.300	57.400	59.700				56.800				2.300	2.300			
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	3 tầng	2021-2023	629/QĐ-UBND 28/4/2021		9.200	7.700	2.200	2.200	1.781	1.781	2.200	2.200	8.900	7.400	7.500				7.200								
2	Trụ sở xã Năm Nhứt, huyện Năm Pô	C	Năm Pô	3 tầng	2021-2023	1103/QĐ-UBND 23/6/2021		9.000	6.300	200	200	140	140	200	200	9.000	6.300	6.200				6.200								
3	Trụ sở xã Năm Chua, huyện Năm Pô	C	Năm Pô	3 tầng	2021-2023	1102/QĐ-UBND 23/6/2021		9.000	6.300	324	324	108	108	324	324	9.000	6.300	6.200				6.200								
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	C	TP ĐBP		2022-2023	3072/QĐ-UBND 29/11/2021		8.000	8.000	2.700	2.700	405	405	2.700	2.700	7.700	7.700	8.000				7.700								
5	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021		30.245	15.000	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	14.500	14.500	15.000				14.500				500	500			
6	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023		14.400	14.400	6.000	6.000	5.952	5.952	6.000	6.000	11.200	11.200	11.800				11.000				800	800			
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tòa Chùa	C	Tòa Chùa		2021-2023	1656/QĐ-UBND 9/9/2021		14.990	5.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.000	4.000	5.000				4.000				1.000	1.000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							14.950	14.950	8.000	8.000	7.652	7.652	8.000	8.000	13.100	13.100	14.850				13.000				1.850	1.850			
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2024	1826/QĐ-UBND 07/10/2021		14.950	14.950	8.000	8.000	7.652	7.652	8.000	8.000	13.100	13.100	14.850				13.000				1.850	1.850			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024							55.000	20.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.000	3.000	20.000				3.000				7.000	7.000			
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	B	TP ĐBP		2023-2025	2037/QĐ-UBND 04/11/2022		55.000	20.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.000	3.000	20.000				3.000				7.000	7.000			
12	Nghành/linh vực: Xã hội							9.500	9.500	4.000	4.000	3.995	3.995	4.000	4.000	8.000	8.000	9.500				8.000				1.500	1.500			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							9.500	9.500	4.000	4.000	3.995	3.995	4.000	4.000	8.000	8.000	9.500				8.000				1.500	1.500			
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	DTXD: 1.107m2	2022-2024	2093/QĐ-UBND 18/11/2021		9.500	9.500	4.000	4.000	3.995	3.995	4.000	4.000	8.000	8.000	9.500				8.000				1.500	1.500			
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																													
1	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới																													
C	Vốn xã số kiến thiết							229.710	203.889	35.000	35.000	8.483	8.483	35.000	35.000	156.460	63.190	112.200				63.190				35.000	35.000			
1	Nghành/linh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp							160.810	134.989	11.552	11.552	3.258	3.258	11.552	11.552	119.162	25.892	43.300				25.892				15.067	15.067			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023							132.810	106.989	5.152	5.152	773	773	5.152	5.152	108.070	14.800	15.300				14.800				454	454			
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP ĐBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019		121.810	95.989	2.652	2.652	398	398	2.652	2.652	97.570	4.300	4.300				4.300								
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luán, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBD	09 phòng học	2021-2023	3018/QĐ-UBND 22/11/2021		11.000	11.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500	10.500	10.500	11.000				10.500				454	454			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							10.000	10.000	3.000	3.000	1.975	1.975	3.000	3.000	7.350	7.350	10.000				7.350				2.613	2.613			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tò, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	13 phòng học	2022-2024	2999/QĐ-UBND 18/11/2021		10.000	10.000	3.000	3.000	1.975	1.975	3.000	3.000	7.350	7.350	10.000				7.350				2.613	2.613			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024							18.000	18.000	3.400	3.400	510	510	3.400	3.400	3.742	3.742	18.000				3.742				12.000	12.000			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022		8.000	8.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.142	1.142	8.000				1.142				6.000	6.000			
2	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022		10.000	10.000	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	2.600	2.600	10.000				2.600				6.000	6.000			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số			Trong đó:	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Chuẩn bị đầu tư							
																									Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024																														
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế						55.900	55.900	19.948	19.948	4.700	4.700	19.948	19.948	33.798	33.798	55.900					33.798				16.162	16.162				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						5.000	5.000	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500	4.500	4.500	5.000					4.500				360	360				
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	C	Mường Chà	DTXD: 221m2	2021-2023	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500	4.500	4.500	5.000					4.500				360	360				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						35.700	35.700	14.448	14.448	3.875	3.875	14.448	14.448	24.898	24.898	35.700					24.898				10.802	10.802				
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pù Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	DTXD: 234m2	2022-2024	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500	4.500	4.500	5.000					4.500				500	500				
2	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lát huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	C	H Điện Biên	DTXD: 234m2	2022-2024	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	2.000	2.000	1.970	1.970	2.000	2.000	4.000	4.000	5.700					4.000				1.700	1.700				
3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 176m2	2022-2024	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	6.000	6.000	6.500					6.000				500	500				
4	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	C	TP ĐBP		2022-2024	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	5.748	5.748	900	900	5.748	5.748	8.048	8.048	12.000					8.048				3.952	3.952				
5	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	DTXD: 412m2	2023-2024	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.100	1.100	5.000					1.100				3.900	3.900				
6	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.200	1.200	180	180	1.200	1.200	1.250	1.250	1.500					1.250				250	250				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						15.200	15.200	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.400	4.400	15.200					4.400				5.000	5.000				
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cây, Ảng Nua, Mường Đáng, Mường Lan huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2023-2025	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	7.600					2.200				2.500	2.500				
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quai Nua, Tà Ma huyện Tuần Giáo					2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	7.600					2.200				2.500	2.500				
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới						13.000	13.000	3.500	3.500	525	525	3.500	3.500	3.500	3.500	13.000					3.500				3.771	3.771				

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025						Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
																							Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB			Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
	TỔNG SỐ						14.156.083	12.916.381	1.863.900	1.843.900	515.017	512.017	1.863.900	1.843.900	10.265.906	10.221.005	5.840.940				3.359.266				1.722.205	1.647.205							
A	CÁC DỰ ÁN NSTW THUỘC KH TRUNG HẠN 2021-2025						13.970.083	12.730.381	1.677.900	1.657.900	487.117	484.117	1.677.900	1.657.900	10.079.906	10.035.005	5.654.940				3.173.266				1.722.205	1.647.205							
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG						80.000	80.000	30.000	30.000	4.500	4.500	30.000	30.000	52.500	52.500	80.000									27.500	27.500						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						80.000	80.000	30.000	30.000	4.500	4.500	30.000	30.000	52.500	52.500	80.000									27.500	27.500						
1	Đường ra biển giới Mường Nhé - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kế hoạch vệ sinh Mốc 130, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	13,548 km	2021-2024	1260/QĐ-UBND 12/10/2016; 312/QĐ-UBND 31/5/2021	80.000	80.000	30.000	30.000	4.500	4.500	30.000	30.000	52.500	52.500	80.000									27.500	27.500						
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI																																
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						45.000	45.000	20.000	20.000	5.347	5.347	20.000	20.000	35.500	35.500	45.000									9.500	9.500						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						45.000	45.000	20.000	20.000	5.347	5.347	20.000	20.000	35.500	35.500	45.000									9.500	9.500						
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	B	Huyện Tuần Giáo	26 phòng học và hiệu bộ	2021-2024	992/QĐ-UBND 31/5/2021	45.000	45.000	20.000	20.000	5.347	5.347	20.000	20.000	35.500	35.500	45.000									9.500	9.500						
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ						210.000	210.000	75.000	75.000	11.250	11.250	75.000	75.000	126.300	126.300	210.000									83.700	83.700						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						210.000	210.000	75.000	75.000	11.250	11.250	75.000	75.000	126.300	126.300	210.000									83.700	83.700						
1	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3010/QĐ-UBND 19/11/2021	110.000	110.000	30.000	30.000	4.500	4.500	30.000	30.000	60.700	60.700	110.000									49.300	49.300						
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3009/QĐ-UBND 19/11/2021	100.000	100.000	45.000	45.000	6.750	6.750	45.000	45.000	65.600	65.600	100.000									34.400	34.400						
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						45.000	45.000	20.000	20.000	3.000	3.000	20.000	20.000	32.000	32.000	45.000									13.000	13.000						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						45.000	45.000	20.000	20.000	3.000	3.000	20.000	20.000	32.000	32.000	45.000									13.000	13.000						
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	B	TP DBP		2022-2024	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	20.000	20.000	3.000	3.000	20.000	20.000	32.000	32.000	45.000									13.000	13.000						
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN						365.853	365.853	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.200	1.200	285.605									125.000	125.000						
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2024						365.853	365.853	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.200	1.200	285.605									125.000	125.000						
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	TPDBP		2024-2025		150.000	150.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.000	1.000	150.000									70.000	70.000						
2	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền Kháng Hím Lam	B	TPDBP		2024-2025		85.605	85.605									85.605									30.000	30.000						
3	Khoanh vùng bảo vệ, càn mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Chiến trường Điện Biên Phủ	B	TPDBP		2024-2026		130.248	130.248							200	200	50.000								25.000	25.000							
VII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN						100.000	99.800	35.000	35.000	5.250	5.250	35.000	35.000	36.700	36.500	99.800								36.500	63.300	63.300						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						100.000	99.800	35.000	35.000	5.250	5.250	35.000	35.000	36.700	36.500	99.800								36.500	63.300	63.300						
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	B	TPDBP		2022-2024	1371/QĐ-UBND 09/8/2022	100.000	99.800	35.000	35.000	5.250	5.250	35.000	35.000	36.700	36.500	99.800									36.500	63.300	63.300					
VIII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ thao						195.000	50.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	40.524	40.524	50.000									84.476	9.476						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						195.000	50.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	40.524	40.524	50.000									84.476	9.476						
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TPDBP	Bê tông huyện tập và thi đấu, Sân vận động	2023-2025	2290/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	40.524	40.524	50.000									84.476	9.476						
IX	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						1.231.028	525.028	100.000	100.000	15.000	15.000	100.000	100.000	377.270	377.270	525.028									74.852	74.852						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						250.000	250.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	235.148	235.148	250.000									14.852	14.852						
1	Hồ Huổi Trang Tai, huyện Điện Biên	B	H DB	Dung tích 2,5 triệu m3	2021-2024	861/QĐ-UBND 28/5/2021	250.000	250.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	235.148	235.148	250.000									14.852	14.852						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						981.028	275.028	60.000	60.000	9.000	9.000	60.000	60.000	142.122	142.122	275.028									60.000	60.000						
1	Quản lý đa thiên tại lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	B	TP DBP	14,69 km kè	2022-2025	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	60.000	60.000	9.000	9.000	60.000	60.000	142.122	142.122	275.028									60.000	60.000						
X	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						2.911.963	2.583.461	654.654	634.654	165.291	162.291	654.654	634.654	1.688.283	1.643.582	2.440.507									643.980	643.980						
10.1	Nông, lâm, nghề nghiệp, thủy lợi và thủy sản						72.700	72.700	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	35.476	35.476	72.700									18.326	18.326						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						72.700	72.700	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	35.476	35.476	72.700									18.326	18.326						
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	B	Toàn tỉnh		2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	35.476	35.476	72.700									18.326	18.326						
10.2	Công nghiệp						110.000	110.000							500	500	40.000									10.000	10.000						
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2024						110.000	110.000							500	500	40.000									10.000	10.000						
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hồ hợp xã Ấng Tò, huyện Mường Ang, tỉnh Điện Biên	B	Mường Ang		2024-2026		110.000	110.000							500	500	40.000									10.000	10.000						
10.3	Giao thông																																

[illegible]

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú		
						Số quyết định nghị, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
	TỔNG SỐ						3.243.109	3.058.151	740.644	740.644	223.161	223.161	740.644	740.644		1.405.935	3.215.393					1.405.935					1.148.085					
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI						2.739.691	2.655.622	632.564	632.564	191.029	191.029	632.564	632.564		1.110.385	2.550.925					1.110.385					925.215					
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH						258.603	230.588	80.896	80.896	20.692	20.692	80.896	80.896		144.885	230.588					144.885					32.400					
A1.1	SỐ Y TẾ						68.000	39.985	13.996	13.996	2.157	2.157	13.996	13.996		39.985	39.985					39.985										
I	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						10.000	10.000	5.000	5.000	807	807	5.000	5.000		10.000	10.000					10.000										
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						10.000	10.000	5.000	5.000	807	807	5.000	5.000		10.000	10.000					10.000										
1	Trạm Y tế xã Nà Hỳ huyện Nậm Pồ				2022-2023	Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	5.000	5.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		5.000	5.000					5.000										
2	Trạm Y tế xã Xa Lông huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	432	432	2.500	2.500		5.000	5.000					5.000										
II	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân						58.000	29.985	8.996	8.996	1.349	1.349	8.996	8.996		29.985	29.985					29.985										
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						58.000	29.985	8.996	8.996	1.349	1.349	8.996	8.996		29.985	29.985					29.985										
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông				2022-2024	Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	28.000	14.000	4.200	4.200	630	630	4.200	4.200		14.000	14.000					14.000										
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé				2022-2024	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	30.000	15.985	4.796	4.796	719	719	4.796	4.796		15.985	15.985					15.985										
AL.2	SỐ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						100.000	100.000	62.000	62.000	17.800	17.800	62.000	62.000		100.000	100.000					100.000										
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						100.000	100.000	62.000	62.000	17.800	17.800	62.000	62.000		100.000	100.000					100.000										
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						100.000	100.000	62.000	62.000	17.800	17.800	62.000	62.000		100.000	100.000					100.000										
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên				2022-2024	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	80.000	50.000	50.000	16.000	16.000	50.000	50.000		80.000	80.000					80.000										
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.				2022-2023	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	20.000	20.000	12.000	12.000	1.800	1.800	12.000	12.000		20.000	20.000					20.000										
AL.3	SỐ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH						39.172	39.172									39.172									15.000						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						39.172	39.172									39.172									15.000						
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.						29.000	29.000									29.000									10.000						
2	Dự án hỗ trợ tu bổ, sửa tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số						10.172	10.172									10.172									5.000						
AL.4	BAN DÂN TỘC TỈNH						7.300	7.300	4.900	4.900	735	735	4.900	4.900		4.900	7.300					4.900				2.400						
*	Dự án khởi công mới năm 2024						2.400	2.400									2.400									2.400						
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Púng Bón, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên						2.400	2.400									2.400									2.400						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						4.900	4.900	4.900	4.900	735	735	4.900	4.900		4.900	4.900					4.900										
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Lá Chá, xã Pa Tẩn, huyện Nậm Pồ				2023-2024	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 5/1/2023	2.400	2.400	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400		2.400	2.400					2.400										
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Nặm Ké, xã Nặm Ké, huyện Mường Nhé				2023-2024	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 5/1/2023	2.500	2.500	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	2.500					2.500										
AL.5	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG						44.131	44.131									44.131									15.000						
VI	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						44.131	44.131									44.131									15.000						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						44.131	44.131									44.131									15.000						
1	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã của cấp huyện						44.131	44.131									44.131									15.000						
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN						2.481.088	2.425.034	551.668	551.668	170.338	170.338	551.668	551.668		965.500	2.300.314					965.500				892.815						
A2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ						131.089	130.713	6.200	6.200	930	930	6.200	6.200		39.358	73.213					39.358				20.967						
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						13.160	13.160	6.200	6.200	930	930	6.200	6.200		6.200	13.160					6.200				6.960						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						5.633	5.633	5.633	5.633	845	845	5.633	5.633		5.633	5.633				5.633											
1	Nước sinh hoạt bản Sáng, xã Thanh An				2022-2023	Quyết định số 3819/QĐ-UBND, ngày 30/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000		1.000	1.000				1.000											
2	Nước sinh hoạt bản Pơm Khương, xã Thanh Nua				2022-2023	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	2.245	2.245	337	337	2.245	2.245		2.245	2.245				2.245											
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lọng Tồng, xã Thanh Luồng				2023	Số 394/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500				1.500											
4	Nước sinh hoạt bản Huổi Pàng, xã Thanh An				2023	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888	888	888	133	133	888	888		888	888				888											
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						2.767	2.767									2.767									2.767						
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						13.269	13.269	9.316	9.316	1.397	1.397	9.316	9.316		9.316	13.269				9.316					3.953						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.269	13.269	9.316	9.316	1.397	1.397	9.316	9.316		9.316	13.269				9.316					3.953						
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thềm tại bản Pa Xa Xã				2023-2024	Số 396/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	13.269	13.269	9.316	9.316	1.397	1.397	9.316	9.316		9.316	13.269				9.316					3.953						
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						132.880	132.880	27.330	27.330	4.100	4.100	27.330	27.330		46.930	132.880				46.930					55.465						
III.1	Đầu tư CSHT						103.360	103.360	18.930	18.930	2.840	2.840	18.930	18.930		18.930	103.360				18.930					53.945						
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						5.100	5.100	5.100	5.100	765	765	5.100	5.100		5.100	5.100				5.100					0						
1	Nước sinh hoạt nhánh A bản Na U, xã Na U				2023	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500				1.500											
2	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch bản Huổi Khòng, bản Co Đũa, xã Mường Lát				2023	Quyết định số 3834/QĐ-UBND, ngày 01/12/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500				1.500											
3	Nước sạch bản Mường Pôn 1,2, bản Co Chay 1,2 xã Mường Pôn				2023	Số 399/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100	2.100	2.100	315	315	2.100	2.100		2.100	2.100				2.100					0						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						16.930	16.930	13.830	13.830	2.075	2.075	13.830	13.830		13.830	16.930				13.830					3.100						
1	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Hết Mới xã Pa Thơm				2023-2024	Số 397/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.730	2.730	2.730	2.730	410	410	2.730	2.730		2.730	2.730				2.730											
2	Thủy lợi Na Ó bản Linh, thủy lợi Na Lâu bản Linh xã Mường Pôn				2023-2024	Số 398/QĐUBND, ngày 24/3/2023	5.100	5.100	5.100	5.100	765	765	5.100	5.100		5.100	5.100				5.100											
3	Đường từ bản Hẹ 1 đến Bản Na Côm xã Hẹ Mường				2023-2024	Số 400/QĐUBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	6.000	6.000	900	900	6.000	6.000		6.000	9.100				6.000					3.100						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						81.330	81.330									81.330									50.845						
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xã xã Pa Thơm						11.270	11.270									11.270									5.000						
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xã xã Pa Thơm						2.500	2.500									2.500									1.000						
3	Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Pa Xa Xã xã Pa Thơm						1.600	1.600									1.600									1.000						
4	Điện trường Mắm non, Tiểu học bản Pa Xa Xã xã Pa Thơm						2.500	2.500									2.500									1.000						
5	Xây dựng 02 nhà văn hóa bản Xa Cuông, Pa Xa Xã (Nhà sàn 04 gian/1 nhà) xã Pa Thơm						1.600	1.600									1.600									1.000						
6	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng bản Năm Hè 2, bản Năm Hè 1, bản Sải Luang, bản Pa Hẹ, bản Ta Lát 1 xã Hẹ Mường						2.000	2.000									2.000									1.000						
7	Thủy lợi Tủa Chà Nánh, Thủy lợi Huổi Pha Cu, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tồng, Thủy lợi Huổi Trá Giảng, bản Già Phi B, xã Na Tồng						8.460	8.460									8.460									4.000						
8	Đường bê tông nội bản Hua Thanh, bản Na Lây xã Na U						2.040	2.040									2.040									1.000						
9	Kiểm cỏ hóa kênh nhánh Co Pheng, nhánh từ QL 12 đến ruộng nhà ông Thái; nhánh từ nhà ông Nhời đến ruộng nhà ông Pán Dội 11 bản Hua Nà, kênh từ bản Hẹ đến Pơm Tỵ Dội 20 bản Hẹ, xã Thanh Nua						1.750	1.750									1.750									1.750						
10	Thủy lợi Na Co Khô bản Na Phay, Thủy lợi Huổi Lếch xã Mường Nhé						2.415	2.415									2.415									1.000						
11	Cầu BTCT giữa bản Na Chén xã Mường Lát						6.500	6.500									6.500									3.000						
12	Cầu BTCT, cầu trần BTCT bản Huổi Khòng, bản Co Đũa, bản Huổi Chơn xã Mường Lát						6.500	6.500									6.500									3.000						
13	Đường bê tông nội bản Giảng xã Thanh Nua						845	845									845									845						
14	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Mãnh bản Lán xã Nuong Luang						1.500	1.500									1.500									1.500						
15	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Doan đến nhà ông Lán, đoạn từ nhà ông Ün đến nhà bà Phó, đoạn từ nhà bà Thoa đến nhà đến nhà ông Dối bản Ban xã Sam Măn						200	200									200									200						
16	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân bản Ban xã Sam Măn						270	270									270									270						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
								TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
17	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hòa đến ao nhà ông Thuận bản Nà Lao xã Sam Mùn						135	135									135									135					
18	Đường nội thôn bản, bản Phường Ban xã Thanh An						1.000	1.000									1.000									1.000					
19	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hỳ, Bản Tầu, bản Xá Nhù, bản Sàng xã Hua Thanh						4.040	4.040									4.040									2.000					
20	Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khom Kín xã Mường Nhà						2.245	2.245									2.245									2.245					
21	Đường giao thông từ ngã 3 Ten Núa-Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán (Nối tiếp tuyến Ten núa - Tin Lán) xã Núa Ngam						3.110	3.110									3.110									1.500					
22	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bổng xã Núa Ngam						390	390									390									390					
23	Đường bê tông bản Yên , đường nghĩa tran bản cá phó, đường nội đồng đoạn từ trường Mầm non Sam Mùn đến ruộng đất ở Póm Lót xã Sam Mùn						1.460	1.460									1.460									1.460					
24	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Púng + rãnh thoát nước xã Thanh An						1.500	1.500									1.500									1.500					
25	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phong, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Bàn, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phương bản Nà Hai xã Póm Lót						620	620									620									620					
26	Đường giao thông nội thôn, đoạn từ nhà ông Hân, đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà ông Bình, đoạn từ nhà ông Loan đến nhà ông Xuân bản Bổng xã Nuong Luang						460	460									460									460					
27	Bê tông hóa đường nội bản Hạ xã Thanh Yên						1.650	1.650									1.650									1.650					
28	Kéo đường lên thôn bản Hạ, đường nội đồng bản Hạ xã Thanh Nua						700	700									700									700					
29	Nước sinh hoạt khu Hạ Thanh xã Thanh Nua						2.450	2.450									2.450									1.000					
30	Kênh nhánh Co Phen, nhánh từ QL 12 đến rừng nhà ông Hoàn bản Hua Nà xã Thanh Nua						1.500	1.500									1.500									1.500					
31	Đường giao thông nội bản đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bản Lán, đoạn từ nhà ông Hinh đến bờ kè Yên Cang bản Nà Lao xã Sam Mùn						360	360									360									360					
32	Đường bê tông nội bản Ôn xã Nuong Luang						1.000	1.000									1.000									1.000					
33	Kênh mương nội đồng đoạn từ suối Huổi Thán đến ruộng nhà ông Xén, đoạn từ nhà bà Diên đến ruộng nhà ông Hoàn bản Nà Hai xã Póm Lót						650	650									650									650					
34	Đường giao thông nội thôn đoạn từ vịnh dài phía đông đến nhà ông tỉnh, đoạn từ vịnh dài phía đông đến nhà bà Vinh, đoạn từ nhà ông Chinh đến nhà ông Đình, đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Sơn, đoạn từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Dồi bản Nuong Hua xã Nuong Hệt						650	650									650									650					
35	Xây dựng nhà hóa bản Hạ xã Thanh Yên						350	350									350									350					
36	Bê tông hóa đường nội bản Pá Bớt 1 bản pa bời xã Thanh Yên						860	860									860									860					
37	Đường liên thôn bản Phường Ban xã Thanh Nua						500	500									500									500					
38	Xây dựng nhà văn hóa bản Cha + các công trình phụ trợ bản Cha xã Thanh An						500	500									500									500					
39	Đường nội bản đoạn từ nhà ông Thuận, đoạn từ nhà ông Pán đến nhà bà Ten, đoạn từ nhà ông Khô đến nhà ông Phúc bản Co Pao xã Thanh Nua						950	950									950									950					
40	Đường dân sinh bản Nà Lôm xã Thanh Nua						1.600	1.600									1.600									1.600					
41	Bê tông hóa đường nội bản Chưởng Đông xã Thanh Yên						700	700									700									700					
III.2	Củng cố hóa đường giao thông đến trung tâm xã						28.000	28.000	8.400	8.400	1.260	1.260	8.400	8.400		28.000	28.000					28.000									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						28.000	28.000	8.400	8.400	1.260	1.260	8.400	8.400		28.000	28.000					28.000									
1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huổi Ún đi QL12 (ra trung tâm xã), xã Mường Pồn huyện Điện Biên				2022-2023		19.000	19.000	5.700	5.700	855	855	5.700	5.700		19.000	19.000					19.000									
2	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An				2022-2023		9.000	9.000	2.700	2.700	405	405	2.700	2.700		9.000	9.000					9.000									
III.3	Xây dựng mới xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã																														
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN						1.520	1.520									1.520									1.520					
*	Dự án khởi công mới năm 2024						1.520	1.520									1.520									1.520					
1	Xây chợ trung tâm xã xã Phu Luang						1.520	1.520									1.520									1.520					
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						7.711	7.711									7.711									3.800					
*	Dự án khởi công mới năm 2024						7.711	7.711									7.711									3.800					
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn						3.311	3.311									3.311									1.500					
2	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Mường						3.600	3.600									3.600									1.500					
3	Trường PTDTBT TH số 1 xã Mường Nhà						800	800									800									800					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
																				Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.602	3.602									3.602									1.500						
*	Dự án khởi công mới năm 2024						3.602	3.602									3.602									1.500						
I	Dự án CSHTT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.602	3.602									3.602									1.500						
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						19.000	19.000	5.700	5.700	4.453	4.453	5.700	5.700		19.000	19.000					19.000										
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						19.000	19.000	5.700	5.700	4.453	4.453	5.700	5.700		19.000	19.000					19.000										
I	Điện Sinh hoạt bản Huổi Mỏi xã Pa Thom huyện Điện Biên				2022-2023	Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	5.700	5.700	4.453	4.453	5.700	5.700		19.000	19.000					19.000										
A2.3	HUYỆN TUẦN GIÃO						364.993	347.320	98.170	98.170	47.499	47.499	98.170	98.170		99.391	318.230					99.391				180.622						
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						14.802	14.062	3.500	3.500	525	525	3.500	3.500		3.500	14.062					3.500				10.562						
a)	Nước sinh hoạt tập trung						7.247	6.885	3.500	3.500	525	525	3.500	3.500		3.500	6.885					3.500				3.385						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						7.247	6.885	3.500	3.500	525	525	3.500	3.500		3.500	6.885					3.500				3.385						
I	NSH trung tâm xã Pá Xi mới				2023-2024	Số 191/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	2.900	2.755	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000		1.000	2.755					1.000				1.755						
2	NHES bản Ten Hôn + Thăm Nặm xã Tềnh Phông				2023-2024	Số 153/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	4.347	4.130	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	4.130					2.500				1.630						
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						7.555	7.177									7.177									7.177						
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						8.822	8.381	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		4.000	8.381					4.000				4.381						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024																															
I	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lành, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo				2023-2024	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		4.000	8.381					4.000				4.381						
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị						28.733	28.733									28.733									14.000						
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						224.144	211.834	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		58.891	182.744					58.891				103.233						
III.1	Đầu tư CSHTT						224.144	211.834	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		58.891	182.744					58.891				103.233						
III.1.1	Xã khu vực III						224.144	211.834	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		58.891	182.744					58.891				103.233						
a)	Dự án tiếp chi						33.663	30.247									1.221					1.221				36						
I	Đường giao thông bản Yên - Thăm Xi xã Mường Thén				2017-2022	Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.673	4.450									85					85										
I	Đường giao thông từ bản Cộng đến bản Phang xã Chàng Dóng				2017-2022	Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000	3.823										15								15						
I	Đường giao thông từ ngã ba Pa Cà đến bản Nặm Cà xã Nà Sáy				2017-2022	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.950	4.609										20								20						
2	Đường Nặm Cà - Hồng Lạc xã Nà Sáy				2017-2022	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	14.500	12.512								524	524					524										
I	Bán đặc biệt khó khăn (01 bản) Đường nội bản Dêm - Giai đoạn 2				2017-2022	Quyết định số 71a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.100	850								121	121					121										
I	Điểm trường mầm non Chàng Ban xã Mìn Chung				2017-2022	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	1.890	1.644								16	17					16				1						
2	Đường bản Hân xã Quải Cang				2017-2022	Quyết định số 79a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.050	994								64	64					64										
3	Nhà văn hóa bản Co Đũa xã Mường Khong				2017-2022	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.500	1.466								412	412					412										
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						190.481	181.487	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		57.670	181.487					57.670				103.197						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						143.145	136.518	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		57.670	136.518					57.670				78.848						
I	Đường từ bản Nôm đi bản Hua Nạ				2023-2024	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	12.868					5.000				7.868						
2	Đường từ bản Chăn đi bản Hua Chăn xã Chàng Dóng				2023-2024	Số 181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	900	900	6.000	6.000		6.000	14.155					6.000				8.155						
3	Thủy lợi bản Kệt xã Quải Cang				2023-2024	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	3.325					1.500				1.825						
4	Cầu vào bản Káo Lạ xã Nà Sáy				2023-2024	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.700					2.500				3.200						
5	Đường Huổi Khá - Pò Pẩn xã Mường Mìn (Giai đoạn 2)				2023-2024	Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		2.500	5.700					2.500				3.200						
6	Đường QL6 -Khu sản xuất bản Hàng tau xã Tủa Tịch				2023-2024	Số 195/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.700	5.700	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.700					2.500				3.200						
7	Đường từ bản Phàng Hoa -Á Lành, xã Phình Sáng				2023-2025	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	40.000	38.000	14.670	14.670	2.201	2.201	14.670	14.670		14.670	38.000					14.670				23.330						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vón NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trọng đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trọng đó: NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		Tổng số								Thu hồi các khoản vốn ứng trước:	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước:	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số			Thu hồi các khoản vốn ứng trước:	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư
Tổng số																																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
8	Dường + Ngâm bán Co Đũa xã Mường Khong				2023-2024	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	2.500	2.500	981	981	2.500	2.500		2.500	5.700				2.500						3.200						
9	Dường + ngâm bán Khong Nua xã Mường Khong				2023-2024	Số 178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	2.000	2.000	1.135	1.135	2.000	2.000		2.000	3.800				2.000						1.800						
10	Dường vào bản Hà Dưa xã Tĩnh Phong (GDZ)				2023-2024	Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	2.500	2.500	1.251	1.251	2.500	2.500		2.500	5.225				2.500						2.725						
11	Dường từ ngã ba đi Ná Đăng - bản Trăm Cú xã Ta Ma				2023-2024	Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	5.000	5.000	3.814	3.814	5.000	5.000		5.000	12.350				5.000						7.350						
12	Dường từ TT xã Pù Xi - bản Pủ Xi 2				2023-2024	Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	5.000	5.000	2.678	2.678	5.000	5.000		5.000	9.421				5.000						4.421						
13	Dường từ bản Hua Múc III đi bản Thảm Tăng xã Pủ Xi (Giai đoạn I)				2023-2024	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	6.000	6.000	4.419	4.419	6.000	6.000		6.000	14.574				6.000						8.574						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						47.336	44.969									44.969									24.349							
1	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chưởng Sinh II						3.200	3.040									3.040									1.500							
2	Dường bản Ly Xôm xã Chưởng Sinh						2.500	2.375									2.375									1.000							
3	Nhà văn hóa xã Chưởng Sinh						3.600	3.420									3.420									1.500							
1	Nhà văn hóa bản Bồng Ban và Quai Tô						2.200	2.090									2.090									1.000							
1	Trường THCS Quả Nua						5.000	4.750									4.750									2.000							
1	Nhà văn hóa xã Pủ Nhung						3.000	2.850									2.850									1.000							
1	Nhà văn hóa bản Muông Xã Mường Thìn						1.900	1.805									1.805									1.805							
2	Nhà văn hóa bản Hủa Sa B xã Tủa Tinh						1.450	1.378									1.378									1.378							

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						3.000	3.000	3.000	3.000	731	731	3.000	3.000		3.000	3.000				3.000											
1	Nâng cấp Chợ Mường Lũn				2023	Số 2631/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000		1.000	1.000				1.000											
2	Xây mới Chợ Hàng Lúa				2023	Số 2641/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	276	276	1.000	1.000		1.000	1.000				1.000											
3	Nâng Cấp Chợ Suối Lư xã Phú Nhù				2023	Số 2642/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	305	305	1.000	1.000		1.000	1.000				1.000											
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						11.000	11.000	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000		5.000	11.000				5.000					6.000						
1	Xây mới Chợ Pù Nhi						1.000	1.000									1.000									1.000						
3	Xây mới Chợ liên xã Phình Giàng - Pù Hông				2023-2024	Số 2632/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.000				2.500					2.500						
4	Xây mới Chợ liên xã Xa Dung - Phú Nhù				2023-2024	Số 2633/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.000				2.500					2.500						
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						92.194	92.194	6.000	6.000	4.300	4.300	6.000	6.000		20.000	92.194				20.000					20.000						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						20.000	20.000	6.000	6.000	4.300	4.300	6.000	6.000		20.000	20.000				20.000											
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Tia Dình, xã Tia Dình				2022-2023	Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 3/11/2021	20.000	20.000	6.000	6.000	4.300	4.300	6.000	6.000		20.000	20.000				20.000											
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						72.194	72.194									72.194									20.000						
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pù Nhi						5.894	5.894									5.894									2.000						
2	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pù Nhi						8.000	8.000									8.000									3.000						
3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luôn Giỏi						5.000	5.000									5.000									2.000						
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Lũn						5.000	5.000									5.000									2.000						
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Sơn						8.000	8.000									8.000									2.000						
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nông U						6.300	6.300									6.300									3.000						
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phú Nhù						6.000	6.000									6.000									2.500						
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư						6.000	6.000									6.000									2.500						
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung						6.500	6.500									6.500									2.500						
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Kéo Lôm						7.000	7.000									7.000									3.000						
12	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Kéo Lôm						8.500	8.500									8.500									3.000						
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						10.160	10.160									10.160									3.000						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						10.160	10.160									10.160									3.000						
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						10.160	10.160									10.160									3.000						
A2.5	HUYỆN MUỐNG ẢNG						206.875	193.121	41.869	41.869	15.481	15.481	41.869	41.869		60.485	193.121				60.485					107.342						
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						31.044	31.044	9.891	9.891	5.044	5.044	9.891	9.891		9.891	31.044				9.891					21.153						
a)	Nước sinh hoạt tập trung						20.655	20.655	9.891	9.891	5.044	5.044	9.891	9.891		9.891	20.655				9.891					10.764						
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						2.891	2.891	2.891	2.891	685	685	2.891	2.891		2.891	2.891				2.891											
1	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Kéo Nính, xã Búng Lao				2023	Số 4141/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500				1.500											
2	NSH bản thẳm Tò, xã Xuân Lao				2023	Số 4143/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	1.391	1.391	1.391	1.391	460	460	1.391	1.391		1.391	1.391				1.391											
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						14.964	14.964	7.000	7.000	4.359	4.359	7.000	7.000		7.000	14.964				7.000					7.964						
1	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Áng Càng				2023-2024	Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	2.000	2.000	1.276	1.276	2.000	2.000		2.000	4.500				2.000					2.500						
2	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Dăng				2023-2024	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	3.000	3.000	1.781	1.781	3.000	3.000		3.000	6.000				3.000					3.000						
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Dăng và các bản lân cận				2023-2024	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	2.000	2.000	1.301	1.301	2.000	2.000		2.000	4.464				2.000					2.464						
*	Dự án khởi công mới năm 2024						2.800	2.800									2.800									2.800						
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pù Cai, xã Áng Càng						1.500	1.500									1.500									1.500						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số		Tổng số				Thu hút các khoản vay trong nước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hút các khoản vay trong nước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số		Thu hút các khoản vay trong nước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total	Total						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
7	Nước sinh hoạt bản Pô Mú xã Mường Đăng						1.300	1.300									1.300														
b) Hở trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất							10.389	10.389									10.389														
III D/ AN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh vực dân tộc.							142.400	128.646	26.978	26.978	9.687	9.687	26.978	26.978		45.594	128.646					45.594									
III.1 Đầu tư CSHT							73.400	73.400	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000		5.000	73.400					5.000									
* Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023							2.500	2.500	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	2.500					2.500									
I Thủy lợi Nà Búa Tầu bản lạn A, xã Mường Lạn					2023	Số 4146/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.500	2.500	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	2.500					2.500									
* Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							5.000	5.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.000					2.500									
I Đường dẫn tình bản Mạnh Danh, xã Ấng Cưng					2023-2024	Số 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.000					2.500									
* Các dự án khởi công mới năm 2024							65.900	65.900								65.900															
I Đường nội bản Hồng Sơ, xã Ấng Cưng							1.500	1.500								1.500															
II Đường nội bản Hua Ná, xã Ấng Cưng							2.000	2.000								2.000															
III Thủy lợi bản Hua Nặm, xã Ấng Cưng							2.000	2.000								2.000															
IV Kinh nội đồng bản Kéo - bản Bình, xã Ấng Cưng							3.000	3.000								3.000															
V Nhà Văn hóa bản Huổi Sĩa, xã Ấng Cưng							2.000	2.000								2.000															
VI Nhà văn hóa bản Mạnh Danh, xã Ấng Cưng							1.500	1.500								1.500															
VII Nhà Văn hóa bản Pom Kế + Hua Ngườm							1.000	1.000								1.000															
VIII Đường nội bản Co Có Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông KỖ đường đi xã Năm Lịch đến nhà ông Nhặc; nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thụ), xã Ấng Tô																															

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số			Trong đó:											
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB				Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
41	Nhà văn hóa Bàn Huổi Lỳ, xã Mường Lạn						1.000	1.000									1.000									1.000					
42	Đường đi khu sản xuất bản Hôn (Đoạn từ nhà ông Chung Phưóc đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ang						500	500									500									500					
43	Đường nội bản Hôn (Đoạn từ nhà ông Dông đến nhà Ún Đình), thị trấn Mường Ang						1.000	1.000									1.000									1.000					
44	Mương phai bản Hôn (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xoay đường 42m), thị trấn Mường Ang						700	700									700									700					
III.2	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã						69.600	55.246	21.978	21.978	8.937	8.937	21.978	21.978		40.594	55.246					40.594				14.651					
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						69.600	55.246	21.978	21.978	8.937	8.937	21.978	21.978		40.594	55.246					40.594				14.651					
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nính xã Đàng Lao				2022-2023	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	10.000	10.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000		10.000	10.000					10.000									
2	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngòi Cáy) đến bản Pú Tiú (xã Áng Tô)				2023-2024	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		4.000	8.051					4.000				4.051					
3	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nậm Lịch)				2022-2023	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	4.978	4.978	747	747	4.978	4.978		16.594	16.594					16.594									
4	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Dông (Đoạn định đo Tằng Quai - Bản Thái)				2023-2024	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	1.176	1.176	2.500	2.500		2.500	5.000					2.500					2.500				
5	Nâng cấp đường Pú Súa - Áng Cang đi bản Huổi Lương, xã Nậm Lịch				2023-2024	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	2.500	2.500	965	965	2.500	2.500		2.500	5.600					2.500					3.100				
6	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ang - xã Áng Nua				2023-2024	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	5.000	5.000	4.999	4.999	5.000	5.000		5.000	10.000					5.000					5.000				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giao dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						31.737	31.737	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000		5.000	31.737					5.000					19.237				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						11.930	11.930	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000		5.000	11.930					5.000					6.930				
1	Trường PTDTBT Tiểu học Áng Tô						11.930	11.930	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000		5.000	11.930					5.000					6.930				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						19.807	19.807									19.807									12.367					
1	Xây dựng phòng học trường THCS Áng Tô						2.800	2.800									2.800									1.000					
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Áng Tô						1.100	1.100									1.100									1.100					
3	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nưôm, xã Áng Cang						1.607	1.607									1.607									1.607					
4	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Áng Cang						5.500	5.500									5.500									2.000					
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Áng Cang						1.500	1.500									1.500									1.500					
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sốt thuộc trường Tiểu học Áng Cang						500	500									500									500					
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Súa thuộc trường Tiểu học Áng Cang						500	500									500									500					
8	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pú Khô thuộc trường Tiểu học Hua Nưôm, xã Áng Cang						500	500									500									500					
9	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nưôm, xã Áng Cang						500	500									500									500					
10	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sốt, xã Đàng Lao						500	500									500									500					
11	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cầm, xã Đàng Lao						600	600									600									600					
12	Xây dựng phòng học tại trường THCS Đàng Lao						4.200	4.200									4.200									2.000					
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						1.694	1.694									1.694									800					
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						1.694	1.694									1.694									800					
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						1.694	1.694									1.694									800					
B2.6	HUYỆN MƯỜNG NHE						292.153	284.691	60.877	60.877	24.019	24.019	60.877	60.877		113.367	281.479					113.367					100.351				
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						37.285	37.038	9.523	9.523	2.123	2.123	9.523	9.523		9.523	37.038					9.523					23.223				
a)	Nước sinh hoạt tập trung						32.795	32.548	9.523	9.523	2.123	2.123	9.523	9.523		9.523	32.548					9.523					18.733				
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						3.523	3.523	3.523	3.523	795	795	3.523	3.523		3.523	3.523					3.523									
1	Nước Sinh hoạt bản Bàn Tông Phom xã Pá Mý				2023	Số 1339/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.023	2.023	2.023	2.023	430	430	2.023	2.023		2.023	2.023					2.023									
2	Đầu tư mới công trình NSH bản Nậm Mý 2				2023	Số 1342/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	365	365	1.500	1.500		1.500	1.500					1.500									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						11.300	11.300	6.000	6.000	1.328	1.328	6.000	6.000		6.000	11.300					6.000				5.300					
1	Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Mý 3 (nhóm 2)				2023-2024	Số 1340/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000		2.000	4.000					2.000					2.000				
2	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lịch 1 (nhóm 2)				2023-2024	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.800	3.800	2.000	2.000	728	728	2.000	2.000		2.000	3.800					2.000					1.800				
3	Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Tét				2023-2024	Số 1343/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000		2.000	3.500					2.000					1.500				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						17.972	17.725									17.725									13.433					
1	Nâng cấp sân chơi công trình NSH bản Pá Mý 1						1.500	1.500									1.500									1.500					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023				Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:									
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN						13.100	13.100									13.100									11.500					
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						13.100	13.100									13.100									11.500					
1	Chợ Xã Huổi Lách						2.600	2.600									2.600									1.000					
2	Chợ Bán Pá Mỹ 1						1.500	1.500									1.500									1.500					
2	Chợ Xã Quảng Lâm						1.500	1.500									1.500									1.500					
3	Chợ Xã Năm Vĩ						1.500	1.500									1.500									1.500					
3	Chợ Xã Chung Chải						1.500	1.500									1.500									1.500					
4	Chợ Xã Sơn Thôn						1.500	1.500									1.500									1.500					
4	Chợ Xã Sơn Thương						1.500	1.500									1.500									1.500					
5	Chợ Xã Năm Ké						1.500	1.500									1.500									1.500					
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giao dịch đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						63.556	56.341	22.517	22.517	4.658	4.658	22.517	22.517			50.056	56.341				50.056			2.000						
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						25.056	25.056	7.517	7.517	2.408	2.408	7.517	7.517			25.056	25.056				25.056									
1	Trường PTĐTB.Tiểu học Chung Chải số 1, xã Chung Chải				2022-2023	Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	12.528	12.528	3.758	3.758	564	564	3.758	3.758			12.528	12.528				12.528									
2	Cải tạo sửa chữa trường phổ thông dân tộc bán trú trường tiểu học Trần Văn Thôn xã Mường Nhé				2022-2023	Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	12.528	12.528	3.758	3.758	1.844	1.844	3.758	3.758			12.528	12.528				12.528									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						25.000	25.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000			25.000	25.000				25.000									
1	Trường PTĐTB bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Tè huyện Mường Nhé				2022-2023	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	25.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000			25.000	25.000				25.000									
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						13.500	6.285									6.285								2.000						
1	Trường PTĐTB THCS Năm Vĩ, xã Năm Vĩ						13.500	6.285									6.285								2.000						
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.084	3.084									3.084								1.000						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						3.084	3.084									3.084								1.000						
1	Xây dựng Cơ sở hạ tầng. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.084	3.084									3.084								1.000						
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						26.500	26.500	8.487	8.487	8.343	8.343	8.487	8.487			23.288	23.288				23.288									
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						26.500	26.500	8.487	8.487	8.343	8.343	8.487	8.487			23.288	23.288				23.288									
1	Đường Năm Vĩ - Năm Sin, xã Năm Vĩ				2022-2023	Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	8.487	8.487	8.343	8.343	8.487	8.487			23.288	23.288				23.288									
A2.7	HUYỆN MUÔNG CHÁ						328.564	321.230	72.432	72.432	14.310	14.310	72.432	72.432			162.850	286.313				162.850				67.196					
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						31.182	31.182																		16.523					
a)	Nước sinh hoạt tập trung						23.159	23.159																		8.500					
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						23.159	23.159																	8.500						
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn						3.000	3.000																	1.000						
2	NSH bán Châu Ly, xã Sa Lông						4.000	4.000																	1.500						
3	Nước sinh hoạt bán Hìn 1, Hìn 2 - NSH cụm Pá Cỏ bán Huổi Xuân, xã Nà Sàng						4.800	4.800																	2.000						
4	NSH bán Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mít						5.700	5.700																	2.000						
5	NSH bán Xã Phình 1+2, xã Sả Tủng						5.659	5.659																	2.000						
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						8.023	8.023																	8.023						
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						65.071	58.917	16.651	16.651	2.498	2.498	16.651	16.651			58.917	58.917				58.917									
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						30.000	23.846	7.154	7.154	1.073	1.073	7.154	7.154			23.846	23.846				23.846									
1	Dự án di chuyển dân cư bán Huổi Thôn Đông, xã Pá Ham (nay là xã Năm Nìn), huyện Mường Chá				2022-2024	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	7.154	7.154	1.073	1.073	7.154	7.154			23.846	23.846				23.846									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						35.071	35.071	9.497	9.497	1.425	1.425	9.497	9.497			35.071	35.071				35.071									
1	Dự án di chuyển dân cư khỏi vùng thiên tai Bán Huổi Tóng 1, 2 xã Huổi Láng, huyện Mường Chá				2022-2024	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	9.497	9.497	1.425	1.425	9.497	9.497			35.071	35.071				35.071									
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của tỉnh vực dân tộc						209.633	208.453	47.260	47.260	10.534	10.534	47.260	47.260			82.630	173.536				82.630				49.300					
III.1	Đầu tư CSHT						193.713	192.533	42.484	42.484	9.818	9.818	42.484	42.484			66.710	157.616				66.710				49.300					
a)	Xã khu vực III						193.713	192.533	42.484	42.484	9.818	9.818	42.484	42.484			66.710	157.616				66.710				49.300					
a)	Dự án đã hoàn thành còn thiếu vốn chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 same						38.807	37.627			0	0					2.710	2.710							0						
1	Trường mầm non Sa Lông, xã Sa Lông (Chương trình 275)				2019-2022	Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	6.560	6.500									1.472	1.472				1.472									
2	Đường giao thông bán Sa Lông 2 - bán Sa Lông 3 xã Sa Lông, huyện Mường Chá (Chương trình 275)				2019-2022	Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.200	10.160									436	436				436									
3	Đường giao thông Km8+150 (đường QL12 - Hù Nặng) - bán Thôn Pá xã Sa Lông (Chương trình 275)				2019-2022	Quyết định số 645a/QĐ-UBND ngày 04/7/2019	8.000	7.000									40	40				40									
1	Đường giao thông bán Huổi Sáy - bán Púng Trạng, xã Mường Tùng (chương trình 135)				2019-2022	Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.047	3.017									28	28				28									
3	Đường đi bán Huổi Diết - bán Năm Pén - bán Dân Dành xã Mường Tùng, huyện Mường Chá (Chương trình 275)				2019-2022	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.000	10.950			0	0					734	734				734									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Dự báo tri vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Dự báo tri vốn đến hết KH năm 2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: dự giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
b)	Dự án khởi công mới 2021-2025						154.996	154.996	42.484	42.484	9.818	9.818	42.484	42.484		64.000	154.996				64.000					49.300					
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						18.000	18.000	5.484	5.484	823	823	5.484	5.484		18.000	18.000				18.000										
1	Đường vào bản Mả Lả Thàng 2, xã Huổi Lêng				2022-2023	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	5.484	5.484	823	823	5.484	5.484		18.000	18.000				18.000										
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						68.600	68.600	37.000	37.000	8.995	8.995	37.000	37.000		46.000	68.600				46.000					22.600					
1	Thủy lợi và NSH bản Pô Chá, xã Mường Mươn				2023-2025	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	6.000	6.000	2.724	2.724	6.000	6.000		6.000	11.000				6.000					5.000					
2	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn				2023-2024	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	3.000	3.000	1.297	1.297	3.000	3.000		3.000	6.000				3.000					3.000					
3	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tòng 1, 2 xã Huổi Lêng				2023-2024	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	3.000	3.000	1.224	1.224	3.000	3.000		3.000	6.800				3.000					3.800					
4	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tòng 1, 2 xã Huổi Lêng				2023-2024	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.300	6.300	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000		3.000	6.300				3.000					3.300					
5	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tòng 1, 2 xã Huổi Lêng				2023-2024	Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		4.000	4.000				4.000										
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)				2022-2023	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.500	8.500	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		8.500	8.500				8.500										
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hìn Ngai, xã Hìn Ngai (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)				2022-2023	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.500	9.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000		9.500	9.500				9.500										
8	Đường giao thông bản Lũng Thàng 2 - bản Pa Sơm 1, xã Huổi Mí				2023-2024	Số 5042/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	16.500	16.500	9.000	9.000	1.350	1.350	9.000	9.000		9.000	16.500				9.000					7.500					
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						68.306	68.306									68.306								26.700						
1	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông						4.000	4.000									4.000								1.500						
2	Thủy lợi Chi Văng Cua Ché bản Sa Lông 2, xã Sa Lông						5.000	5.000									5.000								1.500						
3	Đường bê tông QL6 - bản Cừu Tàng, xã Năm Nền (Km3+00 - Km4+000)						2.500	2.500									2.500								1.000						
4	Đường trục xã từ QL6 - bản Háng Tré, xã Năm Nền						4.200	4.200									4.200								1.500						
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Chá, xã công trình phụ trợ, xã Pa Ham						1.500	1.500									1.500								1.500						
6	Nhà tập học Tiểu học bản Mả Lả Thàng 2, xã Huổi Lêng						1.200	1.200									1.200								1.200						
7	Thủy lợi Tổng Sông, bản Lũng Dung, xã Ma Thi Hồ						6.000	6.000									6.000								2.000						
8	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lêng, xã Nà Sang						10.945	10.945									10.945								3.000						
9	Thủy lợi Đê Nà Trống, bản Huổi Tòng, xã Huổi Lêng						5.500	5.500									5.500								2.000						
10	Thủy lợi nhóm Nặm Chua, bản Nặm Cang, xã Mường Túng						3.000	3.000									3.000								1.000						
11	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nặm Cang 2, xã Mường Túng						8.990	8.990									8.990								3.000						
12	Thủy lợi Đê Ché Chua, bản Phua Dò Tổng, xã Hìn Ngai						3.000	3.000									3.000								1.000						
13	Thủy lợi Chung Pô Chá, bản Sơn Sét, xã Hìn Ngai						4.000	4.000									4.000								2.000						
14	Đường từ QL6 (bản Hát Tré, xã Hìn Ngai) - Nhóm Tia Chó, bản Xã Phình 1, xã Sa Lông						4.933	4.933									4.933								2.000						
15	Sửa chữa, nâng cấp 3 nhà văn hóa Tổ dân phố 1, 2, 10, thị trấn Mường Chá						1.500	1.500									1.500								1.500						
16	Đường giao thông nội bản Tả Dàn phố 10, thị trấn Mường Chá						2.038	2.038									2.038								1.000						
III.2	Cơ sở hạ tầng đường giao thông đến trung tâm xã						15.920	15.920	4.776	4.776	716	716	4.776	4.776		15.920	15.920				15.920										
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						15.920	15.920	4.776	4.776	716	716	4.776	4.776		15.920	15.920				15.920										
1	Đường giao thông QL.12 - bản Pô Chá, xã Mường Mươn				2022-2023	Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	15.920	15.920	4.776	4.776	716	716	4.776	4.776		15.920	15.920				15.920										
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giao dịch đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						21.303	21.303	8.521	8.521	1.278	1.278	8.521	8.521		21.303	21.303				21.303					0					
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						21.303	21.303	8.521	8.521	1.278	1.278	8.521	8.521		21.303	21.303				21.303					0					
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ, huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.403	9.403	3.761	3.761	564	564	3.761	3.761		9.403	9.403				9.403										
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nặm Hè, huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	5.100	5.100	2.040	2.040	306	306	2.040	2.040		5.100	5.100				5.100										
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hìn Ngai, huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	6.800	6.800	2.720	2.720	408	408	2.720	2.720		6.800	6.800				6.800					0					
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						1.375	1.375									1.375								1.375						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						1.375	1.375									1.375								1.375						
1	Đường vào hang Huổi Cang, Huổi Đáp, xã Pa Ham và các công trình phụ trợ (bến bãi, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh)						1.375	1.375									1.375								1.375						
A2.8	HUYỆN TUA CHUA						262.621	262.673	49.793	49.793	9.184	9.184	49.793	49.793		81.288	262.673				81.288					105.156					
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						18.352	18.352	2.800	2.800	849	849	2.800	2.800		2.800	18.352				2.800					12.589					
a)	Nước sinh hoạt tập trung						8.763	8.763	2.800	2.800	849	849	2.800	2.800		2.800	8.763				2.800					3.000					
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						2.800	2.800	2.800	2.800	849	849	2.800	2.800		2.800	2.800				2.800										
1	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phình, huyện Tủa Chùa				2023-2024	Số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.800	2.800	2.800	2.800	849	849	2.800	2.800		2.800	2.800				2.800										
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						5.963	5.963									5.963								3.000						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Nước sinh hoạt Phường Đé, thôn Phố Ca Dao, xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa						2.000	2.000									2.000									1.000				
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng						2.000	2.000									2.000									1.000				
3	Nước sinh hoạt thôn Trung Giàu Bua, xã Sìn Chát, huyện Tủa Chùa						1.963	1.963									1.963									1.000				
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						9.589	9.589									9.589									9.589				
II	ĐƯ/ AN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						20.022	20.022									20.022									5.000				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						20.022	20.022									20.022									5.000				
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô huyện Tủa Chùa						20.022	20.022									20.022									5.000				
III	ĐƯ/ AN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						157.950	157.402	34.940	34.940	6.527	6.527	34.940	34.940		52.435	157.402					52.435				72.567				
III.1	Đầu tư CSHT						106.060	105.512	13.445	13.445	2.017	2.017	13.445	13.445		13.445	105.512					13.445				63.567				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						19.878	19.878	13.445	13.445	2.017	2.017	13.445	13.445		13.445	19.878					13.445				6.433				
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi Sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2940 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000		5.000	9.373					5.000				4.373				
2	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi Sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2941 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.335	2.335	350	350	2.335	2.335		2.335	2.335					2.335								
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi Sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2942 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.830	1.830	275	275	1.830	1.830		1.830	1.830					1.830								
4	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi Sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2943 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000		2.000	4.060					2.000				2.060				
5	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi Sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2944 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.280	2.280	342	342	2.280	2.280		2.280	2.280					2.280								
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						86.182	85.634									85.634									57.134				
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nặm Bành, xã Huổi Sô						2.300	2.300									2.300									1.000				
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Sô						3.000	3.000									3.000									1.000				
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tả Chua, xã Huổi Sô						1.500	1.500									1.500									1.500				
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Dả Tầu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xã đến nhà ông Khui), xã Mường Dăm						2.500	2.500									2.500									1.000				
5	Xây mới nhà văn hóa Bản Dăm, xã Mường Dăm						1.000	1.000									1.000									1.000				
6	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Dăm						1.000	1.000									1.000									1.000				
7	Xây mới nhà văn hóa Bản Nưa, xã Mường Dăm						1.000	1.000									1.000									1.000				
8	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Dả Tầu, xã Mường Dăm						3.200	3.200									3.200									1.000				
9	Đường giao thông nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng						2.500	2.500									2.500									1.000				
10	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tả Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tả Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng						1.000	1.000									1.000									1.000				
11	Mô mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giảng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chẽ Cà Trum Phi Lăng đi Mạn Cua Chẽ)						4.000	4.000									4.000									2.000				
12	Đường Nhu Phòng Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình						4.000	4.000									4.000									2.000				
13	Mô mới tuyến đường từ Đờ Ang Dàng đi thôn Phướng Pàng, xã Sinh Phình						4.000	4.000									4.000									2.000				
14	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Trung Thu (Từ đầu nguồn nước thôn Trung Thu qua bãi đất đến trụ sở xã)						1.000	1.000									1.000									1.000				
15	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Dả Bào đi đến trục đường chính vùng Chua, xã Trung Thu						3.500	3.500									3.500									1.500				
16	Xây mới nhà Văn hóa thôn Dả Cà Hủ, xã Trung Thu						1.000	1.000									1.000									1.000				
17	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Hàng Cua Tầu, xã Trung Thu						3.500	3.500									3.500									1.500				
18	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Sìn Sủ 2, xã Xã Nhì						1.700	1.700									1.700									1.700				
19	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẻ, xã Xã Nhì						1.700	1.700									1.700									1.700				
20	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Trung Dủ, xã Xã Nhì						1.800	1.800									1.800									1.800				
21	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xã Nhì						1.600	1.600									1.600									1.600				
22	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lừ đến nhà ông Giăng A Hăm, xã Tả Phìn						4.500	4.500									4.500									2.000				
23	Mô mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chồ Tinh 3, xã Tả Phìn						2.000	2.000									2.000									1.000				
24	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Lỵ Sầu Thanh, xã Lao Xã Phình						3.000	3.000									3.000									1.000				
25	Nâng cấp đường từ nhà ông Lỵ A Dẻ ra khu sản xuất Tàng Tô thôn 1 xã Lao Xã Phình						3.000	3.000									3.000									1.000				
26	Nâng cấp tuyến đường từ Hàng Sủa đi Tả Dẻ, xã Tả Sìn Thàng						2.000	2.000									2.000									1.000				
27	Nâng cấp tuyến đường từ Dệt Khô Si đi Lăng Sảng 2, xã Tả Sìn Thàng						1.500	1.500									1.500									1.500				
28	Đường Lăng Sảng 1 - Hàng Dao Càng, xã Tả Sìn Thàng						2.500	2.500									2.500									1.000				
29	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa						1.000	1.000									1.000									1.000				
30	Nhà văn hóa thôn Nặm Bành, xã Huổi Sô						1.500	1.500									1.500									1.500				
31	Nhà văn hóa thôn 1, xã Huổi Sô						1.500	1.500									1.500									1.500				
32	Nhà Văn hóa thôn Bản Phố, xã Trung Thu						1.300	1.300									1.300									1.300				
33	Nhà văn hóa thôn Phố Ca Dao, xã Trung Thu						1.300	1.300									1.300									1.300				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Dự báo trị vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
																						Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31				
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						34.990	34.990	17.495	17.495	3.860	3.860	17.495	17.495		34.990	34.990				34.990													
1	Đường Trung tâm xã Mường Đun- bản Hệt				2023-2023	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 08/02/2022	14.990	14.990	7.495	7.495	1.124	1.124	7.495	7.495		14.990	14.990				14.990													
2	Tuyến đường từ Sinh Phình - Trung Thu - Lao Xã Phình - Tạ Sin Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phố- Càng Phình), huyện Tủa Chùa				2023-2023	Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	20.000	20.000	10.000	10.000	2.736	2.736	10.000	10.000		20.000	20.000				20.000													
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						6.400	6.400									6.400																	
1	Nâng cấp tuyến đường từ Hàng Sưa đi Tạ Dẻ, xã Tạ Sin Thàng						2.400	2.400									2.400																	
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Hàng Lả, xã Sin Chải						4.000	4.000									4.000																	
III.3	Xây dựng mới và sửa chữa cơ sở đường giao thông đến trung tâm xã																																	
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN						10.500	10.500	4.000	4.000	650	650	4.000	4.000		4.000	10.500					4.000												
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						10.500	10.500	4.000	4.000	650	650	4.000	4.000		4.000	10.500					4.000												
1	Chợ Huổi Lông xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2949/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	10.500	10.500	4.000	4.000	650	650	4.000	4.000		4.000	10.500					4.000												
IV	Đ/Ư ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						62.107	62.107	12.053	12.053	1.808	1.808	12.053	12.053		26.053	62.107					26.053												
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						26.053	26.053	12.053	12.053	1.808	1.808	12.053	12.053		26.053	26.053					26.053												
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tủa Thàng				2022-2023	Quyết định số 3363/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	12.853	12.853	5.853	5.853	878	878	5.853	5.853		12.853	12.853					12.853												
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sinh Phình				2022-2023	Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	13.200	13.200	6.200	6.200	930	930	6.200	6.200		13.200	13.200					13.200												
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						36.054	36.054									36.054																	
3	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu						6.484	6.484									6.484																	
4	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đun						8.356	8.356									8.356																	
5	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xã Nhé, xã Xã Nhé						2.311	2.311									2.311																	
6	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xã Phình, xã Lao Xã Phình						4.525	4.525									4.525																	
7	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tạ Phin						4.525	4.525									4.525																	
8	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tạ Sin Thàng, xã Tạ Sin Thàng						4.525	4.525									4.525																	
9	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sin Chải						5.328	5.328									5.328																	
IV	Đ/Ư ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						4.190	4.190									4.190																	
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						4.190	4.190									4.190																	
1	Cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						4.190	4.190									4.190																	
A2.9	HUYỆN NĂM PÔ						295.825	286.918	81.045	81.045	16.580	16.580	81.045	81.045		129.686	286.918					129.686												
I	Đ/Ư ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						25.737	25.737	7.000	7.000	3.463	3.463	7.000	7.000		7.000	25.737					7.000												
a)	Nước sinh hoạt tập trung						18.152	18.152	7.000	7.000	3.463	3.463	7.000	7.000		7.000	18.152					7.000												
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						11.500	11.500	7.000	7.000	3.463	3.463	7.000	7.000		7.000					7.000													
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hy				2023-2024	Số: 2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	3.500	3.500	2.002	2.002	3.500	3.500		3.500	6.000					3.500												
2	Nước sinh hoạt Nặm Nhữ 1, trung tâm xã Nặm Nhữ				2023-2024	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	3.500	3.500	1.461	1.461	3.500	3.500		3.500	5.500					3.500												
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						6.652	6.652									6.652																	
1	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nặm Khăn						3.200	3.200									3.200																	
2	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 - xã Vàng Dăn						3.452	3.452									3.452																	
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						7.585	7.585									7.585																	
II	Đ/Ư ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																																	
III	Đ/Ư ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						207.657	198.750	57.600	57.600	10.650	10.650	57.600	57.600		88.036	198.750					88.036												
III.1	Đầu tư CSHT						168.157	159.250	52.600	52.600	6.900	6.900	52.600	52.600		48.536	159.250					48.536												
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						22.000	22.000	6.000	6.000	3.000	3.000	6.000	6.000		22.000	22.000					22.000												
1	Đường bê tông nối bộ bản Huổi Cò Đạo, Lai Khương, Nà Hy 1,2 xã Nà Hy, huyện Năm Pô				2022-2023	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	2.700	405	405	2.700	2.700		9.000	9.000					9.000												
2	Đường bê tông liên bản Nà Hy 3 - Nà Hy 2 xã Nà Hy, huyện Năm Pô				2022-2023	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 7/2/2022	3.000	3.000	900	900	135	135	900	900		3.000	3.000					3.000												
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khương xã Pa Tân, huyện Năm Pô				2022-2023	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	3.000	3.000	2.460	2.460	3.000	3.000		10.000	10.000					10.000												
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						43.000	34.093	26.000	26.000	3.900	3.900	26.000	26.000		26.536	34.093					26.536												
1	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Năm Pô, huyện Năm Pô				2022-2024	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	20.000	20.000	3.000	3.000	20.000	20.000		20.536	26.093					20.536												
2	Cầu qua suối Nặm Khăn, xã Nặm Khăn, huyện Năm Pô				2023-2024-																													

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú	
								TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023																	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												
Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																						
Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:																										
	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư																								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
6	Nhà văn hóa bìn Mo Cống,May Hốc xã Phìn Hồ						3.500	3.500									3.500														
7	Nhà văn hóa bìn Huổi Hoi, Huổi Co Đạo, xã Nà Hy						3.700	3.700									3.700														
8	Nhà văn hóa bìn Lai Khoang, Sam Lang						4.250	4.250									4.250														
9	Nhà văn hóa bìn Nà Hy 1						3.300	3.300									3.300														
10	Nhà văn hóa bìn Nà Hy 3						3.300	3.300									3.300														
11	Nhà văn hóa bìn Nặm Chua 2, Nặm Ngà 1, Nặm Chua 5, xã Nặm Chua						4.900	4.900									4.900														
12	Nhà văn hóa bìn Huổi Đạo, xã Váng Đán						2.500	2.500									2.500														
13	Nhà văn hóa bìn Váng Đán, Nộc Cốc 2, xã Váng Đán						4.000	4.000									4.000														
14	Nhà văn hóa bìn Nà Búng 2,3 xã Nà Búng						4.300	4.300									4.300														
15	Nhà văn hóa bìn Ngải Thầu 1,2, xã Nà Búng						4.750	4.750									4.750														
16	Nhà văn hóa bìn Nặm Tắt 1, bìn Trín Nưong, xã Nà Búng						4.800	4.800									4.800														
17	Nhà văn hóa bìn Na Cồ Sa 1, 2, Pk A2 xã Na Cồ Sa						4.995	4.995									4.995														
18	Nhà văn hóa bìn Nặm Khăn, Nặm Pang xã Nặm Khăn						4.100	4.100									4.100														
19	Nhà văn hóa bìn Huổi Văng, Huổi Lơong, xã Nặm Khăn						3.300	3.300									3.300														
20	Nhà văn hóa bìn Nặm Nhữ 3, Huổi Lự 3, xã Nặm Nhữ						4.500	4.500									4.500														
21	Nhà văn hóa Bìn Nặm Chua 1,3, xã Nặm Nhữ						4.800	4.800									4.800														
22	Nhà văn hóa bìn Nà Ên, Nà Pủu xã Chá Tô						3.900	3.900									3.900														
23	Nhà văn hóa bìn Nà Mưoi, Hủ Hăng, Hủ Hc, xã Chá Tô						4.745	4.745									4.745														
24	Nhà văn hóa bìn Hủ Cống, Huổi Anh, xã Chá Tô						4.050	4.050									4.050														
25	Nhà văn hoá bìn Nà In, Nặm Dích, xã Chá Nua						4.500	4.500									4.500														
26	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bìn Huổi Sầu xã Pa Tân						2.442	2.442									2.442														
III.2	Cộng hóa đường giao thông đến trung tâm xã						39.580	39.580	25.880	25.880	3.750	3.750	25.880	25.880		39.580	39.580					39.580									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						39.580	39.580	25.880	25.880	3.750	3.750	25.880	25.880		39.580	39.580					39.580									
1	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nặm Nhữ				2022-2023	Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	39.500	39.500	25.000	25.000	3.750	3.750	25.000	25.000		39.500	39.500					39.500									
IV	DƯ'AN 5: Phát triển giao dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						59.888	59.888	16.445	16.445	2.467	2.467	16.445	16.445		34.658	59.888					34.658						12.000			
*	Các dự án hoàn thành, bìn giao, đư vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						38.658	38.658	12.445	12.445	1.867	1.867	12.445	12.445		38.658	38.658					38.658									
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hy số 2, xã Nà Hy, huyện Nặm Pỏ				2022-2023	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	4.320	4.320	648	648	4.320	4.320		14.400	14.400					14.400									
2	Trường PTDTBT THCS Na Co Sa, xã Na Co Sa, huyện Nặm Pỏ				2022-2023	Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	16.250	16.250	8.125	8.125	1.219	1.219	8.125	8.125		16.250	16.250					16.250									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						7.000	7.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		4.000	7.000					4.000						3.000			
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nặm Pỏ				2023-2024	Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		4.000	7.000					4.000						3.000			
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						22.158	22.158									22.158												9.000		
1	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tân, huyện Nặm Pỏ						5.500	5.500									5.500												2.000		
2	Trường PTDTBT TH Na Cồ Sa, huyện Nặm Pỏ						5.000	5.000									5.000												2.000		
3	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nặm Pỏ						5.000	5.000									5.000												2.000		
4	Trường PTDTBT TH Nặm Nhữ, huyện Nặm Pỏ						3.500	3.500									3.500												1.500		
5	Trường THCS Nà Khoa, Váng Đán, huyện Nặm Pỏ						3.158	3.158									3.158												1.500		
IV	DƯ'AN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với nhất triển du lịch						2.623	2.623									2.623												1.500		
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						2.623	2.623									2.623													1.500	
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						2.623	2.623									2.623													1.500	
B2.10	(H) XÃ MU'ONG LAY						18.319	18.319	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	18.319					2.500							6.315		
I	DƯ'AN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						2.584	2.584									2.584												1.000		
a)	Nước sinh hoạt tập trung						2.584	2.584									2.584												1.000		
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						2.584	2.584									2.584												1.000		
1	Hệ thống nước sinh hoạt bìn Hủ Nặm Cẩn xã Lay Nua						2.504	2.504									2.504												1.000		
I	DƯ'AN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đm vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						5.426	5.426	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.426					2.500							2.926		
III.1	Đầu tư CSHT						5.426	5.426	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.426					2.500							2.926		
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						5.426	5.426	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.426					2.500							2.926		
1	Đường giao thông lìn bìn Huổi Mìn, phường Sóng Đà				2023-2024	QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.426	5.426	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.426					2.500							2.926		
IV	DƯ'AN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với nhất triển du lịch						2.389	2.389									2.389												2.389		
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						2.389	2.389									2.389												1.900		
1	Hồ tự đầu tư xây dựng thí chế vãn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi						1.900	1.900									1.900												1.900		
2	Hồ tự đầu tư xây dựng thí chế vãn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi						489	489									489												489		
A3	Vừa bổ sung kế hoạch trung hạn theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/7/2022																20.923														
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						5838																								

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó:		
																						Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Chuyển bị đầu tư		
																															Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
12	Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn				2022-2023	Số 1722/QĐ-LUBND ngày 01/8/2022	2.000	2.000	400	400	60	60	400	400		2.000	2.000					2.000									
11	Huyện Điện Biên						62.313	62.313	20.635	20.635	3.095	3.095	20.635	20.635		31.412	62.313					31.412					30.901				
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						24.412	24.412	13.635	13.635	2.045	2.045	13.635	13.635		24.412	24.412									0					
	Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bản Chàng An, Thôn Dống Bùn 1,2,3, bản Noong Ung, bản Xóm, bản Sàng xã Thanh An				2022-2023	Số 2552/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	2.654	2.654	531	531	80	80	531	531		2.654	2.654					2.654									
2	Đường BT thôn Hóp Thành, Tân Lập, Trản Phô, thôn 24 xã Noong Hết, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2553/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	1.604	1.604	321	321	48	48	321	321		1.604	1.604					1.604									
3	Nhà văn hóa thôn Tân Lập, Bản Phô xã Noong Hết, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2554/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	500	500	100	100	15	15	100	100		500	500					500									
5	Nhà văn hóa bản Cang, bản Chàng Xóm, bản Cà Phô (Yên Cang 1) xã Sam Mùn				2022-2023	Số 2556/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	1.050	1.050	210	210	32	32	210	210		1.050	1.050					1.050									
6	Nhà thi đấu đá nung xã Sam Mùn, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2557/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	2.000	2.000	700	700	105	105	700	700		2.000	2.000					2.000									
7	Đường vào nghĩa trang Yên Cang (từ đường trại giam vào nghĩa trang Yên Cang) xã Sam Mùn, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2558/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	500	500	100	100	15	15	100	100		500	500					500									
8	Kiến cổ kính mừng chính thôn Thanh Bình-Co Rôm, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2559/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	1.504	1.504	504	504	76	76	504	504		1.504	1.504					1.504									
9	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bản Na Khếch, Nặng cấp đường bản xã, bản Hồng Lếch Cưởng xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2560/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	838	838	168	168	25	25	168	168		838	838					838									
10	Kênh mương bản Hồng Lếch Cưởng đến cánh đồng bản Bô xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2561/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	980	980	196	196	29	29	196	196		980	980					980									
11	Nhà văn hóa bản Pa Pê, Thôn C4 xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2562/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	580	580	116	116	17	17	116	116		580	580					580									
12	Kênh mương nối đồng núi tiếp các bản xã Thanh Lương, huyện Điện Biên				2022-2023	Số 2563/QĐ-LUBND ngày 12/8/2022	1.854	1.854	341	341	51	51	341	341		1.854	1.854					1.854									
2	Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10; sửa chữa nâng cấp cầu ông Luân xã Thanh Chân, huyện Điện Biên				2023	Số 3665/QĐ-LUBND ngày 17/11/2022	1.616	1.616	1.616	1.616	242	242	1.616	1.616		1.616	1.616					1.616									
3	Sửa nâng cấp tuyến đường trục xã từ thôn Thanh Hả đến Na Khua xã Thanh Chân, huyện Điện Biên				2023	Số 3666/QĐ-LUBND ngày 17/11/2022	2.538	2.538	2.538	2.538	381	381	2.538	2.538		2.538	2.538					2.538									
5	Nhà đá nung xã Pom Lát, huyện Điện Biên				2023	Số 3667/QĐ-LUBND ngày 17/11/2022	2.000	2.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000		2.000	2.000					2.000									
10	Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hắt Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên				2023	Số 3672/QĐ-LUBND ngày 17/11/2022	800	800	800	800	120	120	800	800		800	800					800									
11	Cổng thoát nước khe Huổi Kha Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên				2023	Số 3673/QĐ-LUBND ngày 17/11/2022	416	416	416	416	62	62	416	416		416	416					416					0				
21	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lát, huyện Điện Biên				2023	Số 3674/QĐ-LUBND ngày 17/11/2022	1.016	1.016	1.016	1.016	152	152	1.016	1.016		1.016	1.016					1.016									
22	Xây dựng Thủy lợi Nà Hoi, bản Nà Phay, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên				2023	Số 3695/QĐ-LUBND ngày 21/11/2022	1.962	1.962	1.962	1.962	294	294	1.962	1.962		1.962	1.962					1.962									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						7.000	7.000	7.000	7.000	1.050	1.050	7.000	7.000		7.000	7.000					7.000									
30	Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Nà Phay 1,2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên				2023-2024	Số 3720/QĐ-LUBND ngày 22/11/2022	7.000	7.000	7.000	7.000	1.050	1.050	7.000	7.000		7.000	7.000					7.000									
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						30.901	30.901									30.901									30.901					
4	Nhà Ba tương Niêm Bết ở xã Noong Hết, huyện Điện Biên						300	300									300									300					
1	Nhà văn hóa bản Mùn xã Thanh Lương, huyện Điện Biên						300	300									300									300					
4	Đường dân sinh Thôn 1, Thôn 6, Thôn 7, Bản Pom Lát xã Pom Lát, huyện Điện Biên						1.138	1.138									1.138									1.138					
6	Nâng cấp đường nội thôn bản Na Khuang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên						2.000	2.000									2.000									2.000					
7	Nhà văn hóa công đồng đội 3, đội 14, 15, 16, đội C17, phụ trợ nhà VH C17 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên						2.154	2.154									2.154									2.154					
8	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bôc; Nối tiếp đường trục thôn Yên Truôm; Nối tiếp đường trục bản Pa Phay xã Thanh Yên						3.114	3.114									3.114									3.114					
9	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luôn, bản U Va xã Noong Luôn, huyện Điện Biên						4.154	4.154									4.154									4.154					
12	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên						1.500	1.500									1.500									1.500					
13	Đường BT thôn Văn Bùn, Duyên Long, bản Mỏ xã Noong Hết, huyện Điện Biên						1.000	1.000									1.000									1.000					
14	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ, xã Sam Mùn, huyện Điện Biên						607	607									607									607					
15	Nhà văn hóa bản Ôn xã Thanh Nua, huyện Điện Biên						450	450									450									450					
16	Kênh mương từ Co Phên đến ruộng ông Phong bản Hua Nà, Dấp trăn, kênh mương dẫn nước bản Hồng Lạnh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên						1.100	1.100									1.100									1.100					
17	Đường bê tông ngõ xóm bản Mỏ, từ đường nhựa vào bãi bản Thanh Hóa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên						306	306									306									306					
18	Nhà văn hóa bản: Bản Bô, Noong Pết, thôn An Bình, thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên						1.160	1.160									1.160									1.160					
19	Nhà sinh hoạt học tập cộng đồng trung tâm UBND xã Thanh Lương						1.000	1.000									1.000									1.000					
20	Đường giao thông nội bản thôn Thanh Dống, Thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Lôi)						1.000	1.000									1.000									1.000					
23	Nhà Văn hóa, khu thể thao xã Thanh Xương, huyện Điện Biên						2.000	2.000									2.000									2.000					
24	Nhà văn hóa bản Pa Phay, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên						520	520									520									520					
25	Đường bê tông nội bản Tân Lân, Huổi Hua xã Núa Ngam xã Núa Ngam, huyện Điện Biên						2.738	2.738									2.738									2.738					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó:			Tổng số		Trong đó:							
																Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Chuyển bị đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
26	Đường nội đồng bản Ton Nua xã Nua Ngam, huyện Điện Biên (cấp nhỏ)						200	200									200									200				
27	Nhà văn hóa thôn Văn Biện, Văn Tân, Thôn Hợp Thành xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên						750	750									750									750				
28	Đường nội đồng bản Mến, bản Pom Khong, bản Na Lóm, bản Tổng Khau, bản Hồng Lanh xã Thanh Nua, huyện Điện Biên						1.100	1.100									1.100									1.100				
29	Nhà Văn Hóa thôn Hồng Thái, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên						290	290									290									290				
31	Nhà Văn hóa bản Nà Ngum, bản Hạ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên						520	520									520									520				
32	Nhà Văn hóa bản Nà Phay 2, Khon Kén, Hới Hoàng, Pha Lay, Trung Tâm xã Mường Nhà, huyện Điện Biên						1.500	1.500									1.500									1.500				
IV	Huyện Mường Ảng						4.154	4.154									4.154									4.154				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						4.154	4.154									4.154									4.154				
1	Đường nội bản Co Hăm						1.900	1.900									1.900									1.900				
2	Đường đi khu sản xuất bản Tái Hẹ, xã Ảng Nua						2.254	2.254									2.254									2.254				
VII	Huyện Tủa Chùa						20.771	20.771	18.500	18.500	12.030	12.030	18.500	18.500		18.500	20.771									18.500				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						18.500	18.500	18.500	18.500	12.030	12.030	18.500	18.500		18.500	18.500									18.500				
1	Nâng cấp đường liên thôn từ Ké Cú - Từ Ngòi 2 - Từ Ngòi 1 - Hàng Trô				2023-2024	Số 2955/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	14.000	14.000	14.000	14.000	9.368	9.368	14.000	14.000		14.000	14.000									14.000				
2	Nâng cấp đường liên thôn Dông phi - Hàng Trô Mang xã Mường Báng				2023-2024	Số 2956/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.500	4.500	4.500	4.500	2.662	2.662	4.500	4.500		4.500	4.500									4.500				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						2.271	2.271									2.271													
3	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngòi 1, 2 xã Mường Báng						2.271	2.271									2.271													
VIII	Huyện Nậm Pồ						4.154	4.154	2.000	2.000	496	496	2.000	2.000		2.000	4.154									2.000				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						2.000	2.000	2.000	2.000	496	496	2.000	2.000		2.000	2.000									2.000				
1	Nâng cấp Quốc lộ sinh hoạt bản Nậm Dịch xã Chà Nua				2023-2024	1951/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	2.000	2.000	2.000	2.000	496	496	2.000	2.000		2.000	2.000									2.000				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						2.154	2.154									2.000	2.154												
2	Đường bê tông nội bản Pa Cú, xã Chà Nua						2.154	2.154									2.000	2.154												
X	Thị xã Mường Lay						4.154	4.154	831	831	125	125	831	831		4.154	4.154									4.154				
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						4.154	4.154	831	831	125	125	831	831		4.154	4.154									4.154				
1	Công trình: Các tuyến đường giao thông nội đồng NTM xã Lay Nua				2022-2023	Số 531/QĐ-UBND ngày 8/8/2022	4.154	4.154	831	831	125	125	831	831		4.154	4.154									4.154				
B2.2	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí cấp huyện						137.403	83.083	56.891	56.891	13.613	13.613	56.891	56.891		61.887	83.083									61.887				
I	Giao thông						52.746	36.922	21.226	21.226	3.184	3.184	21.226	21.226		21.226	36.922									21.226				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						26.662	18.663	18.663	18.663	2.799	2.799	18.663	18.663		18.663	18.663									18.663				
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Châu - Thanh Yên huyện Điện Biên				2023-2024	Số 2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	12.392	12.392	12.392	1.859	1.859	12.392	12.392		12.392	12.392									12.392				
7	Đường liên bản Na Khong - Pha Thanh xã Mường Nhà, huyện Điện Biên				2023-2024	Số 3721/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	6.959	6.271	6.271	6.271	941	941	6.271	6.271		6.271	6.271									6.271				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						26.084	18.259	2.563	2.563	384	384	2.563	2.563		2.563	18.259									2.563				
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mùn huyện Điện Biên						16.000	11.200	2.563	2.563	384	384	2.563	2.563		2.563	11.200													
3	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên						4.370	3.059									3.059													
4	Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3, 5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên						2.857	2.000									2.000													
5	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mỏ Thỏ xã Thanh Châu, huyện Điện Biên						1.571	1.100									1.100													
6	Bê tông hóa các cấp tuyến đường từ bản Na Khua sang bản Pàng Nghieu xã Thanh Châu, huyện Điện Biên						1.286	900									900													
II	Thủy lợi						76.800	40.661	35.665	35.665	10.430	10.430	35.665	35.665		40.661	40.661									40.661				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						76.800	40.661	35.665	35.665	10.430	10.430	35.665	35.665		40.661	40.661									40.661				
1	Kiến cổ kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên				2023-2024	Số 2210/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	15.500	10.850	10.850	10.850	1.628	1.628	10.850	10.850		10.850	10.850									10.850				
2	Kiến cổ kênh tưới, tiêu từ bản Na Khua xã Thanh Châu đến suối Hồng Sóng xã Thanh Yên				2023-2024	Số 3723/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	13.500	9.450	9.450	9.450	1.418	1.418	9.450	9.450		9.450	9.450									9.450				
3	Kiến cổ kênh tưới tiêu từ bản Chằng An xã Thanh An đến thôn Hồng Cầm xã Thanh An				2023-2024	Số 3724/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.000	5.600	5.600	5.600	840	840	5.600	5.600		5.600	5.600									5.600				
4	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nặm Co, huyện Điện Biên				2022-2024	Số 862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	14.761	9.765	9.765	6.545	6.545	9.765	9.765		14.761	14.761									14.761				
III	Y tế - Văn hóa - Giáo dục						7.857	5.500									5.500													
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.857	5.500									5.500													
1	Nhà thể thao đa năng xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên						2.857	2.000									2.000													
2	Nhà văn hóa xã, sân vận động xã Mường Nhà, huyện Điện Biên						5.000	3.500									3.500													
B2.3	Kế hoạch vốn thực hiện các Chuyên Đ. Chương trình và Đề án (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)						21.694	21.694	4.500	4.500	675	675	4.500	4.500		4.500	21.694									4.500				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						3.000	3.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000		3.000	3.000									3.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023																		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW															
																	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
																	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước:	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước:	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước:	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư																				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Điểm trung bày giới thiệu, bán sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, nông sản, đặc sản vùng miền				2022-2023	Số 2215/QĐ-UBND ngày 2/12/2022	3.000	3.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000		3.000	3.000					3.000									
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500					1.500									
3	Điểm quảng bá, giới thiệu sản phẩm hoa quả sạch và các sản phẩm OCOP				2023	1289/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND huyện Mường Ảng	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500					1.500									
	Các dự án khởi công mới năm 2024						17.194	17.194									17.194									17.194					
2	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên						2.694	2.694									2.694									2.694					
4	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng						10.000	10.000									10.000									10.000					
5	Hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 và Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021						4.500	4.500									4.500									4.500					
B3	Vốn bổ sung kế hoạch trung hạn theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/7/2022																291.948									145.000					



Biểu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023
VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú		
								TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023																	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
																Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:									
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
A	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						1.627.641	1.627.641	435.974	435.974	116.299	116.299	435.974	435.974	922.679	922.679	1.606.004					922.679				458.385	458.385			
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững)						88.622	88.622	20.844	20.844	4.192	4.192	20.844	20.844	49.375	49.375	93.198					49.375				18.952	18.952			
L1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						80.876	80.876	18.758	18.758	3.879	3.879	18.758	18.758	41.999	41.999	80.876					41.999				18.952	18.952			
(1)	Trường Cao đẳng Nghề						50.790	50.790	8.680	8.680	2.367	2.367	8.680	8.680	27.117	27.117	50.790					27.117				8.000	8.000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						27.500	27.500	8.680	8.680	2.367	2.367	8.680	8.680	27.117	27.117	27.500					27.117								
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1440/QĐ-UBND 14/8/2022	6.500	6.500	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	6.400	6.400	6.500					6.400								
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1405/QĐ-UBND 13/8/2022	4.500	4.500	200	200	30	30	200	200	4.400	4.400	4.500					4.400								
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1441/QĐ-UBND 14/8/2022	2.000	2.000							2.000	2.000	2.000					2.000								
4	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1442/QĐ-UBND 14/8/2022	8.500	8.500	5.080	5.080	1.827	1.827	5.080	5.080	8.317	8.317	8.500					8.317								
5	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1443/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	6.000	6.000	6.000					6.000								
	Các dự án khởi công mới năm 2024						23.290	23.290									23.290								8.000	8.000				
6	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025		8.000	8.000									8.000								2.000	2.000				
7	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025		5.000	5.000									5.000								2.000	2.000				
8	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025		4.290	4.290									4.290								2.000	2.000				
9	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025		6.000	6.000									6.000								2.000	2.000				
(2)	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C					16.014	16.014	3.460	3.460	519	519	3.460	3.460	8.264	8.264	16.014			300	8.264			300	3.550	3.550				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						8.014	8.014	3.160	3.160	474	474	3.160	3.160	7.964	7.964	8.014					7.964			50	50				
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	C		SC, CT	2022-2023	1406/QĐ-UBND 13/8/2022	8.014	8.014	3.160	3.160	474	474	3.160	3.160	7.964	7.964	8.014					7.964			50	50				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						8.000	8.000	300	300	45	45	300	300	300	300	8.000			300	300			300	3.500	3.500				
2	Dự án: Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	C	Phường Him Lam	xây mới nhà 03 tầng (15 phòng ở ký túc)	2024-2025	1956/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	8.000	8.000	300	300	45	45	300	300	300	300	8.000			300	300			300	3.500	3.500				
(3)	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C					14.072	14.072	6.618	6.618	993	993	6.618	6.618	6.618	6.618	14.072					6.618			500	7.402	7.402			
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						7.000	7.000	6.118	6.118	918	918	6.118	6.118	6.118	6.118	7.000					6.118			882	882				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023										KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
																	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	C		NC, CT, TTb	2022-2023	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	6.118	6.118	918	918	6.118	6.118	6.118	6.118	7.000					6.118				882	882					
	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.072	7.072	500	500	75	75	500	500	500	500	7.072					500			500	6.520	6.520					
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C		NC, CT, TTb			7.072	7.072	500	500	75	75	500	500	500	500	7.072					500			500	6.520	6.520					
L2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	C					7.746	7.746	2.086	2.086	313	313	2.086	2.086	7.376	7.376	12.322					7.376										
(1)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	C					7.746	7.746	2.086	2.086	313	313	2.086	2.086	7.376	7.376	12.322					7.376										
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	C			2022-2023	1407/QĐ-UBND 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND 01/11/2022	7.746	7.746	2.086	2.086	313	313	2.086	2.086	7.376	7.376	7.746					7.376										
2	Vốn chưa phân bổ (do Sở LĐ không có nội dung đề xuất)	C															4.576															
II	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)						1.539.019	1.539.019	415.130	415.130	112.107	112.107	415.130	415.130	873.304	873.304	1.512.806					873.304				439.433	439.433					
II.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo						1.393.434	1.367.530	415.130	415.130	112.107	112.107	415.130	415.130	873.304	873.304	1.341.317					873.304				355.433	355.433					
(1)	Huyện Nậm Pồ						201.310	201.310	62.000	62.000	22.453	22.453	62.000	62.000	131.244	131.244	201.310					131.244				57.000	57.000					
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						201.310	201.310	62.000	62.000	22.453	22.453	62.000	62.000	131.244	131.244	201.310					131.244				57.000	57.000					
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C		7,05Km, GT cấp V MN	2022-2024	1195/QĐ-UBND 11/7/2022	39.950	39.950	10.000	10.000	7.415	7.415	10.000	10.000	23.550	23.550	39.950					23.550				15.000	15.000					
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nà Cỏ Sa, huyện Nậm Pồ	C		22,05Km, GT cấp IV	2022-2025	1408/QĐ-UBND 13/8/2022	85.360	85.360	15.000	15.000	5.491	5.491	15.000	15.000	50.694	50.694	85.360					50.694				25.000	25.000					
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C		L=78,15m, B=7,0m	2022-2024	1196/QĐ-UBND 11/7/2022	26.000	26.000	10.000	10.000	5.497	5.497	10.000	10.000	20.000	20.000	26.000					20.000				5.000	5.000					
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	C		1.242,0m2	2022-2025	1409/QĐ-UBND 13/8/2022	50.000	50.000	27.000	27.000	4.050	4.050	27.000	27.000	37.000	37.000	50.000					37.000				12.000	12.000					
(2)	Huyện Mường Ảng	C					197.810	171.906	53.000	53.000	22.032	22.032	53.000	53.000	112.131	112.131	171.906					112.131				57.960	57.960					
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						27.500	27.500	8.950	8.950	5.761	5.761	8.950	8.950	26.329	26.329	27.500					26.329				920	920					
1	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	C		L=2,015Km; GTNT A	2022-2023	2880/QĐ-UBND 11/7/2022	7.500	7.500	2.490	2.490	374	374	2.490	2.490	7.490	7.490	7.500					7.490										
2	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Ảng đi xã Ngòi Cáy	C		L = 6,078 km; Đường GTNT loại A	2022-2023	2881/QĐ-UBND 11/7/2022	14.000	14.000	4.860	4.860	3.788	3.788	4.860	4.860	13.139	13.139	14.000					13.139				850	850					
3	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, TDTT của huyện)	C		SC+Phụ trợ	2022-2023	2911/QĐ-UBND 13/7/2022	6.000	6.000	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	5.700	5.700	6.000					5.700				70	70					
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						156.810	130.906	44.050	44.050	16.270	16.270	44.050	44.050	85.802	85.802	130.906					85.802				43.540	43.540					
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	C		Nhà hiện bộ 02 tầng; Nhà lớp học (20 phòng); Nhà bếp 01 tầng; Nhà bảo vệ 01 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1410/QĐ-UBND 13/8/2022	34.000	34.000	12.210	12.210	5.569	5.569	12.210	12.210	20.062	20.062	34.000					20.062				13.500	13.500					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú		
						Số quyết định (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuyển bị đầu tư	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
2	Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cây (từ bản Chăn I đi Chăn II, xã Mường Đăng đi Chăn III, xã Ngòi Cây)	C		L=1,08Km; GTNT B	2022-2023	1411/QĐ-UBND 13/8/2022	40.000	14.096	1.596	1.596	239	239	1.596	1.596	14.096	14.096	14.096					14.096									
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Bàng Lao	C		Cải tạo sửa chữa: Nhà lớp học 12 phòng; Nhà lớp học 06 phòng số 1; Nhà lớp học 06 phòng số 2; 02 Nhà công vụ giáo viên 05 phòng	2022-2024	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	8.000	8.000	13.410					8.000			5.260	5.260					
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Bàng Lao, huyện Mường Ảng	C		CT, NC	2022-2024	1422/QĐ-UBND 14/8/2022	5.000	5.000	1.720	1.720	258	258	1.720	1.720	4.720	4.720	5.000					4.720				280	280				
5	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C		Nhà Hiệu bộ	2022-2024	2874/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	890	890	719	719	890	890	3.390	3.390	3.500					3.390									
6	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	C		8 PH; Phụ trợ	2022-2024	2875/QĐ-UBND 11/7/2022	3.400	3.400	1.980	1.980	1.316	1.316	1.980	1.980	3.380	3.380	3.400					3.380									
7	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Càng	C		4 PH; Phụ trợ	2022-2024	2876/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	2.400	2.400	2.112	2.112	2.400	2.400	3.400	3.400	3.500					3.400									
8	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ảng Nưa	C		4 PH; Phụ trợ	2022-2024	2877/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	2.450	2.450	1.426	1.426	2.450	2.450	3.450	3.450	3.500					3.450									
9	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn	C		8 PH; Phụ trợ	2022-2024	2878/QĐ-UBND 11/7/2022	5.000	5.000	3.400	3.400	1.890	1.890	3.400	3.400	4.900	4.900	5.000					4.900									
10	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Càng, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Lỳ, xã Mường Lạn)	C		L=2,923Km; GTNT B	2022-2024	2879/QĐ-UBND 11/7/2022	14.500	14.500	4.904	4.904	736	736	4.904	4.904	11.904	11.904	14.500					11.904			2.500	2.500					
14	Trường tiểu học xã Ngòi Cây	C		12 PH; Hiệu bộ; HMBPT	2023-2024	4250/QĐ-UBND 22/11/2022	12.500	12.500	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.000	3.000	12.500					3.000			9.000	9.000					
15	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngòi Cây	C		4 PH; 2 phòng nội trú	2023-2024	4251/QĐ-UBND 22/11/2022	7.500	7.500	2.000	2.000	374	374	2.000	2.000	2.000	2.000	7.500					2.000			5.500	5.500					
16	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTHH bản Bua, xã Ảng Tơ	C		8 PH; Phụ trợ	2023-2024	4252/QĐ-UBND 22/11/2022	6.000	6.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000					2.000			4.000	4.000					
17	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	C		4 PH; phụ trợ	2023-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	1.500	1.500	282	282	1.500	1.500	1.500	1.500	5.000					1.500			3.500	3.500					
Các dự án khởi công mới năm 2024							13.500	13.500									13.500							13.500	13.500						
1	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tơ	C			2024-2025		4.500	4.500									4.500							4.500	4.500						
2	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	C			2024-2025		4.500	4.500									4.500							4.500	4.500						
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	C			2024-2025		4.500	4.500									4.500							4.500	4.500						
(3)	Huyện Tủa Chùa	C					192.263	192.263	59.000	59.000	9.228	9.228	59.000	59.000	125.133	125.133	192.263					125.133			50.120	50.120					
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023							20.990	20.990	2.880	2.880	432	432	2.880	2.880	20.870	20.870	20.990					20.870			120	120					
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	C		1.435 người	2022-2024	1867/QĐ-UBND 10/8/2022	14.990	14.990							14.990	14.990	14.990					14.990								18/2022	
2	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	C		CT, NC	2022-2024	1421/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	2.880	2.880	432	432	2.880	2.880	5.880	5.880	6.000					5.880			120	120					
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							122.763	122.763	54.620	54.620	8.571	8.571	54.620	54.620	102.763	102.763	122.763					102.763			14.100	14.100					
1	Đường giao thông bản thùy Huổi Tráng, Huổi Sô, Mường Lay	C		0,64 Km	2023-2025	1412/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	12.640	12.640	1.896	1.896	12.640	12.640	14.640	14.640	30.000					14.640			10.000	10.000					
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Dê Dê Hu - Sinh Phình	C		7,5 Km; GT cấp VI M/N	2023-2024	1413/QĐ-UBND 13/8/2022	20.000	20.000	5.980	5.980	1.275	1.275	5.980	5.980	19.001	19.001	20.000					19.001			900	900					
3	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Láng - Sáng Tơ đi Sin Chải, Huổi Sô	C		15,05 Km; GTNT B	2022-2024	1414/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	29.000	29.000	30.000					29.000			1.000	1.000					

91

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Năm 2023										Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:							
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
5	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	C		2.100 chỗ	2022-2024	1415/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	18.000	18.000	2.700	2.700	18.000	18.000	33.000	33.000	35.000					33.000				2.000	2.000				
7	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	C		3 PH, 6 PNT, HMPT	2022-2024	1416/QĐ-UBND 14/8/2022	7.763	7.763	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	7.122	7.122	7.763					7.122				200	200				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						48.510	48.510	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500	1.500	1.500	48.510					1.500				35.900	35.900				
8	Nâng cấp tuyến đường Páng Dề (Xã Nhé) - Phình Sáng, Tuần Giáo	C		CBĐT	2023-2025		18.000	18.000	500	500	75	75	500	500	500	500	18.000					500				10.000	10.000				
9	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cưa Phình (xã Lao Xã Phình)-Làng Sáng (xã Tả Sín Thàng)	C		3,04 Km	2023-2025	2952/QĐ-UBND 06/12/2022	8.500	8.500	300	300	45	45	300	300	300	300	8.500					300				8.200	8.200				
10	Nâng cấp tuyến đường Xã Nhé - Mường Dun	C		CBĐT	2023-2025		14.010	14.010	400	400	60	60	400	400	400	400	14.010					400				10.000	10.000				
11	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sín Thàng và các bản lân cận	C		4.237 người	2023-2025	2954/QĐ-UBND 06/12/2022	8.000	8.000	300	300	45	45	300	300	300	300	8.000					300				7.700	7.700				
(4)	Huyện Mường Chà	C					192.263	192.263	59.000	59.000	20.336	20.336	59.000	59.000	125.133	125.133	192.263					125.133				36.876	36.876				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						140.000	140.000	56.000	56.000	17.591	17.591	56.000	56.000	122.133	122.133	140.000					122.133				13.500	13.500				
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xua, xã Na Sang)	C		6,4km	2023-2024	1224/QĐ-UBND 13/7/2022	25.000	25.000	7.000	7.000	1.050	1.050	7.000	7.000	22.011	22.011	25.000					22.011				2.000	2.000				
2	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sả Tống (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến PH 2, xã Sả Tống)	C		8,4km	2022-2023	1225/QĐ-UBND 13/7/2022	20.000	20.000	9.300	9.300	6.548	6.548	9.300	9.300	19.300	19.300	20.000					19.300									
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	C		Nhà lớp học 12 phòng, nhà lớp học 6 phòng + 3 phòng chức năng, nhà nội trú	2022-2024	1377/QĐ-UBND 10/8/2022	20.000	20.000	9.800	9.800	1.470	1.470	9.800	9.800	19.800	19.800	20.000					19.800									
4	Đầu tư xây dựng Nhà Đu năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	C		4 PH, NDN, HMPT		1425/QĐ-UBND 14/8/2022	10.000	10.000	5.600	5.600	1.578	1.578	5.600	5.600	7.800	7.800	10.000					7.800				2.100	2.100				
5	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hìn 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn)	C		5,4km	2022-2023	1997/QĐ-UBND 14/7/2022	12.000	12.000	4.200	4.200	630	630	4.200	4.200	10.622	10.622	12.000					10.622				1.000	1.000				
6	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hố, xã Ma Thi Hố	C		4 PH, Nhà Hiệu bộ	2022-2023	1998/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	3.200	3.200	783	783	3.200	3.200	7.700	7.700	9.000					7.700				1.000	1.000				
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sả Tống, xã Sả Tống	C		10 PH, 2 Phòng làm việc, phụ trợ, sửa chữa	2022-2023	1999/QĐ-UBND 14/7/2022	14.500	14.500	5.300	5.300	1.991	1.991	5.300	5.300	10.300	10.300	14.500					10.300				3.500	3.500				
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mì, xã Huổi Mì	C		7 PH, 10 PNT	2022-2023	2000/QĐ-UBND 14/7/2022	11.000	11.000	4.200	4.200	630	630	4.200	4.200	9.200	9.200	11.000					9.200				1.200	1.200				
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	C		6 PH, 3CN	2022-2023	2001/QĐ-UBND 14/7/2022	9.500	9.500	3.900	3.900	585	585	3.900	3.900	7.900	7.900	9.500					7.900				1.200	1.200				
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nàn, xã Nậm Nàn	C		SC, NC		2002/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	3.500	3.500	2.326	2.326	3.500	3.500	7.500	7.500	9.000					7.500				1.500	1.500				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						10.500	10.500	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	10.500					2.700				7.000	7.000				
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mì, xã Huổi Mì	C		4 PH, 3 CN, 10 nội trú, phụ trợ	2023-2025	1047/QĐ-UBND 23/11/2022	10.500	10.500	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	10.500					2.700				7.000	7.000				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						41.763	41.763	300	300	45	45	300	300	300	300	41.763					300				16.376	16.376				
12	Xây mới Trường mầm non Huổi Lèng, xã Huổi Lèng	C			2023-2025		9.000	9.000	300	300	45	45	300	300	300	300	9.000					300				1.900	1.900				
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	C			2024-2025		9.000	9.000									9.000								4.000	4.000					
14	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	C			2024-2025		12.000	12.000									12.000								4.500	4.500					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			Giai đoạn 2021-2025							Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ.XDCB	Chẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ.XDCB	Chẩn bị đầu tư								
																								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ.XDCB		Chẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Nà Sang, xã Nà Sang	C			2024-2025		6.000	6.000									6.000													3.500	3.500
16	Xây mới trường mầm non Mường Túng, xã Mường Túng	C			2024-2025		5.763	5.763									5.763													2.476	2.476
(5)	Huyện Điện Biên Đông	C					185.477	185.477	57.000	57.000	9.200	9.200	57.000	57.000	120.799	120.799	185.477					120.799				49.577	49.577				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						159.070	159.070	57.000	57.000	9.200	9.200	57.000	57.000	120.799	120.799	159.070					120.799				27.170	27.170				
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nặm Ma - Mường Ten (xã Pù Hông) - Huổi Mì (xã Sam Kha)	C		12,45 Km; GTNT C	2022-2024	1226/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	26.660	26.660	31.000					26.660								3.000	3.000
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghènh - Hàng Sưa xã Tia Đình - xã Sam Kha	C		10,1 Km; GTNT C	2022-2024	1227/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	12.600	12.600	1.890	1.890	12.600	12.600	26.900	26.900	31.000					26.900								3.000	3.000
3	Đường giao thông liên xã bản Phà Khẩu - Phì Sưa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phì Cao (xã Mường Nhé, huyện Điện Biên)	C		7,0 Km; GTNT C	2022-2024	1228/QĐ-UBND 13/7/2022	19.000	19.000	9.000	9.000	1.350	1.350	9.000	9.000	16.000	16.000	19.000					16.000								2.000	2.000
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pù Hông) - Nà Su - Chua Ta (xã Tia Đình)	C		19,6 5 km GTNTC	2022-2024	1229/QĐ-UBND 13/7/2022	43.000	43.000	12.000	12.000	1.800	1.800	12.000	12.000	37.639	37.639	43.000					37.639								3.000	3.000
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đu nung và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Cao	C		Nhà du nung; 6 PHE, 4 PNT; Phụ Cạn	2022-2024	1426/QĐ-UBND 14/8/2022	13.570	13.570	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	10.200	10.200	13.570					10.200								3.170	3.170
6	Thủy lợi Nà Ngạn xã Phì Nhừ (phục vụ dân bản Nà Ngạn xã Phì Nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Lạn) - 126,8ha	C		126,8ha	2023-2025		8.500	8.500	3.000	3.000	1.100	1.100	3.000	3.000	3.000	3.000	8.500					3.000								5.000	5.000
7	Xây dựng trường Mầm non Pù Hông, xã Pù Hông, huyện Điện Biên Đông	C		CBĐT	2023-2025		13.000	13.000	400	400	60	60	400	400	400	400	13.000					400								8.000	8.000
	Các dự án khởi công mới năm 2024						26.407	26.407									26.407													22.407	22.407
8	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C			2024-2025		8.000	8.000									8.000													4.000	4.000
9	Thủy lợi Suối Tổng Số bản Nà Nénh C xã Pù Hông	C			2024-2025		5.000	5.000									5.000													5.000	5.000
10	NSH các xã Tia Đình, Pù Hông (Trung tâm xã mới, bản Hàng Sưa xã Tia Đình, bản Ao Cá xã Pù Hông)	C			2024-2025		5.000	5.000									5.000													5.000	5.000
11	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Nà Son, Xa Dung (bản Tia Lỏ, Trung Phư xã Nà Son, bản Ca Tầu Xa Dung)	C			2024-2025		8.407	8.407									8.407													8.407	8.407
(6)	Huyện Tuần Giáo	C					223.000	223.000	60.000	60.000	9.000	9.000	60.000	60.000	127.689	127.689	196.787					127.689				47.500	47.500				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						151.000	151.000	45.000	45.000	6.750	6.750	45.000	45.000	112.689	112.689	151.000					112.689				32.000	32.000				
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	Nhóm B	Thị trấn Tuần Giáo	350 chỗ (Cấp II)	2022-2025	Số 1427/QĐ-UBND 14/8/2022	65.000	65.000	10.000	10.000	1.500	1.500	10.000	10.000	48.689	48.689	65.000					48.689								10.000	10.000
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	Nhóm C	Xã Nà Sáy - Mường Khong	9,186 Km; GTNT B	2022-2024	Số 1428/QĐ-UBND 14/8/2022	26.000	26.000	10.000	10.000	1.500	1.500	10.000	10.000	19.000	19.000	26.000					19.000								7.000	7.000
3	Trường PTDTBT tiểu học Khoang Hìn	Nhóm C	Xã Mường Khong	13 PHE, 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiệu bộ; 184PPT	2022-2024	Số 1429/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	25.000	25.000	30.000					25.000								5.000	5.000
4	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	C		53 phòng chức năng (32 GB)	2022-2024	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	10.000	10.000	1.500	1.500	10.000	10.000	20.000	20.000	30.000					20.000								10.000	10.000
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						30.000	30.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	15.000	15.000	30.000					15.000				10.000	10.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó:													
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Dường liên xã Rang Đông - Nà Tông	Nhóm C	Xã Rang Đông - Nà Tông	12,3 Km	2022-2023	S4/2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	15.000	15.000	30.000					15.000				10.000	10.000			
(3)	Các dự án khởi công một năm 2024						14.000	14.000									14.000								5.000	5.000				
1	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Mùn Chung	Nhóm C	Xã Mùn Chung		2023-2025		14.000	14.000									14.000								5.000	5.000				
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024						28.000	28.000									1.787								500	500			500	
1	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pá Xi	Nhóm C	Xã Pá Xi		2024-2026		28.000	28.000									1.787								500	500			500	
(7)	Huyện Mường Nhé	C					201.311	201.311	65.130	65.130	19.858	19.858	65.130	65.130	131.175	131.175	201.311					131.175			56.400	56.400				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						123.995	123.995	55.690	55.690	18.442	18.442	55.690	55.690	121.735	121.735	123.995					121.735								
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2	C		11 PH, 14 PNT; Nhà hiệu bộ; HMPT	2022-2024	820/QĐ-UBND 11/8/2022	14.995	14.995	4.990	4.990	4.430	4.430	4.990	4.990	14.990	14.990	14.995					14.990								
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sín	C		8 PH, Nhà hiệu bộ, nhà đa năng; NDN; Pto	2022-2024	823/QĐ-UBND 11/8/2022	8.800	8.800	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	8.800	8.800	8.800					8.800								
3	Kê bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350m)	C		326,44m	2022-2023	825/QĐ-UBND 11/8/2022	5.000	5.000							5.000	5.000	5.000					5.000								
4	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia	C		6 OHT, Nhà đa năng, NNT; Pto	2022-2024	1417/QĐ-UBND 13/8/2022	17.400	17.400	7.070	7.070	1.771	1.771	7.070	7.070	16.870	16.870	17.400					16.870								
5	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)	C		3,4 km và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1419/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	15.700	15.700	2.355	2.355	15.700	15.700	33.745	33.745	35.000					33.745								
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mý	C		NC, SC; ... PNT; Pto	2022-2024	819/QĐ-UBND 11/8/2022	7.450	7.450	4.760	4.760	714	714	4.760	4.760	7.160	7.160	7.450					7.160								
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sín	C		Nhà đa năng; ... PBT	2022-2024	821/QĐ-UBND 11/8/2022	14.200	14.200	9.410	9.410	3.836	3.836	9.410	9.410	14.110	14.110	14.200					14.110								
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	C		6 PH, Nhà hiệu bộ	2022-2024	822/QĐ-UBND 11/8/2022	8.150	8.150	3.390	3.390	509	509	3.390	3.390	8.090	8.090	8.150					8.090								
9	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong	C		12 PH; Nhà hiệu bộ + thư viện	2022-2024	824/QĐ-UBND 11/8/2022	13.000	13.000	7.970	7.970	4.466	4.466	7.970	7.970	12.970	12.970	13.000					12.970								
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						49.205	49.205	9.440	9.440	1.416	1.416	9.440	9.440	9.440	9.440	49.205					9.440			38.700	38.700				
1	Trường phổ thông DTBT tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm	C		16 PH; Nhà đa năng; HMPT	2023-2025	52/QĐ-UBND 13/01/2023	19.355	19.355	400	400	60	60	400	400	400	400	19.355					400			18.000	18.000				
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	C		10 PH; HMPT		2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	8.540	8.540	1.281	1.281	8.540	8.540	8.540	8.540	14.500					8.540			5.200	5.200				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	C		CBDT	2023-2024		8.150	8.150	300	300	45	45	300	300	300	300	8.150					300			8.500	8.500				
4	Nâng cấp Trường THCS Huổi Lếch	C		CBDT	2023-2024		7.200	7.200	200	200	30	30	200	200	200	200	7.200					200			7.000	7.000				
	Các dự án khởi công một năm 2024						28.111	28.111									28.111								17.700	17.700				
14	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	C			2024-2025		10.000	10.000									10.000												Dự kiến loại bỏ danh mục do không phù hợp	
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu	C			2024-2025		2.311	2.311									2.311								2.200	2.200				
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mý	C			2024-2025		4.000	4.000									4.000								4.000	4.000				
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nặm Pú	C			2024-2025		6.800	6.800									6.800								6.500	6.500				
18	Sửa chữa, Nâng cấp Trường mầm non Huổi Lếch, xã Huổi Lếch	C			2024-2025		5.000	5.000									5.000								5.000	5.000				
II.2	Tổng dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo (thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn						185.585	171.489									171.489								84.000	84.000				

Dự kiến loại bỏ danh mục do không phù hợp

